

ĐẶT VẤN ĐỀ

SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. Quá trình khai thác sử dụng đất luôn song hành với quá trình phát triển xã hội, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia càng tăng luôn gắn liền với quá trình khai thác và sử dụng đất đai càng cao. Tuy nhiên, đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học. Quá trình khai thác sử dụng đất cho các mục đích phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Kinh tế - xã hội của huyện không ngừng chuyên biến tích cực, công tác quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên luôn được xem trọng. Đất đai được khai thác sử dụng có hiệu quả là một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Duyên Hải là huyện ven biển và là trung tâm khu kinh tế Định An, nên có tốc độ phát triển kinh tế khá cao, ngày càng gây áp lực đối với việc sử dụng đất trên địa bàn huyện. Chính vì vậy để có giải pháp hợp lý và khoa học trong việc khai thác tài nguyên đất đai nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, sử dụng đất bền vững và đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của huyện thì cần phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện cho phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của cấp trên và mục tiêu phát triển của huyện và của tỉnh trong từng giai đoạn, cụ thể là năm 2023.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, bất hợp lý, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái. Do đó, để đảm bảo việc khai thác sử dụng đất và triển khai các công trình, dự án trên địa bàn huyện trong năm 2023 và những năm tiếp theo được thuận lợi, đúng quy định và phù hợp với định hướng sử dụng đất của các cấp, các ngành, Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải tiến hành tổ chức Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải.

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Duyên Hải.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2023 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã..
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- *Phương pháp thống kê:* Để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

- *Phương pháp điều tra:* Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các sở ban ngành cấp tỉnh.

- *Phương pháp bản đồ (GIS):* Dùng bản đồ thể hiện thực trạng hay một kết quả, ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất, các bản đồ chuyên đề, bản đồ đơn tính, tiến hành chồng xếp trên cơ sở mối quan hệ giữa các bản đồ để đưa ra bản đồ thành quả chung.

- *Phương pháp kế thừa:* Kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- *Phương pháp dự báo:* Dùng để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Được thực hiện từ công tác tổ chức, báo cáo chuyên đề, đóng góp ý kiến,... đều thông qua các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm.

NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN DUYÊN HẢI

Nội dung báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải được xây dựng theo đúng hướng dẫn của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Gồm:

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

III. Lập kế hoạch sử dụng đất.

IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

SẢN PHẨM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN DUYN HẢI

- Quyết định của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải (kèm theo các bảng biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất, sơ đồ, biểu đồ, bản vẽ);

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải;

- Các bản đồ chuyên đề;

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ.

- Số lượng sản phẩm lưu trữ bản chính: 05 bộ lưu trữ tại các nơi: UBND tỉnh Trà Vinh, Sở TNMT tỉnh Trà Vinh, UBND huyện Duyên Hải, Phòng TNMT huyện Duyên Hải, UBND cấp xã.

- Số lượng, tài liệu công bố kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

CĂN CỨ PHÁP LÝ, CƠ SỞ KHOA HỌC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

***Văn bản pháp lý**

- Luật số 45/2013/QH13 Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;

- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng

dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất Đai.

*** Quy hoạch và định hướng các ngành**

- Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 1111/TTg-CN ngày 28/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 4/12/2015 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 853/QĐ-BTNMT ngày 25/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền;

- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2025) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV;

- Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về phê duyệt đề án Quy hoạch chung thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải;

- Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2021;

- Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước và thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;

- Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 06 xã trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành;

- Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện: Nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, điện, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, chợ, văn hóa, du lịch, ...;

- Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong huyện.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1 Vị trí địa lý

Huyện Duyên Hải có tổng diện tích tự nhiên 31.373,39 ha, có vị trí địa lý được khái quát mô tả như sau:

- Phía Đông: Giáp thị xã Duyên Hải.

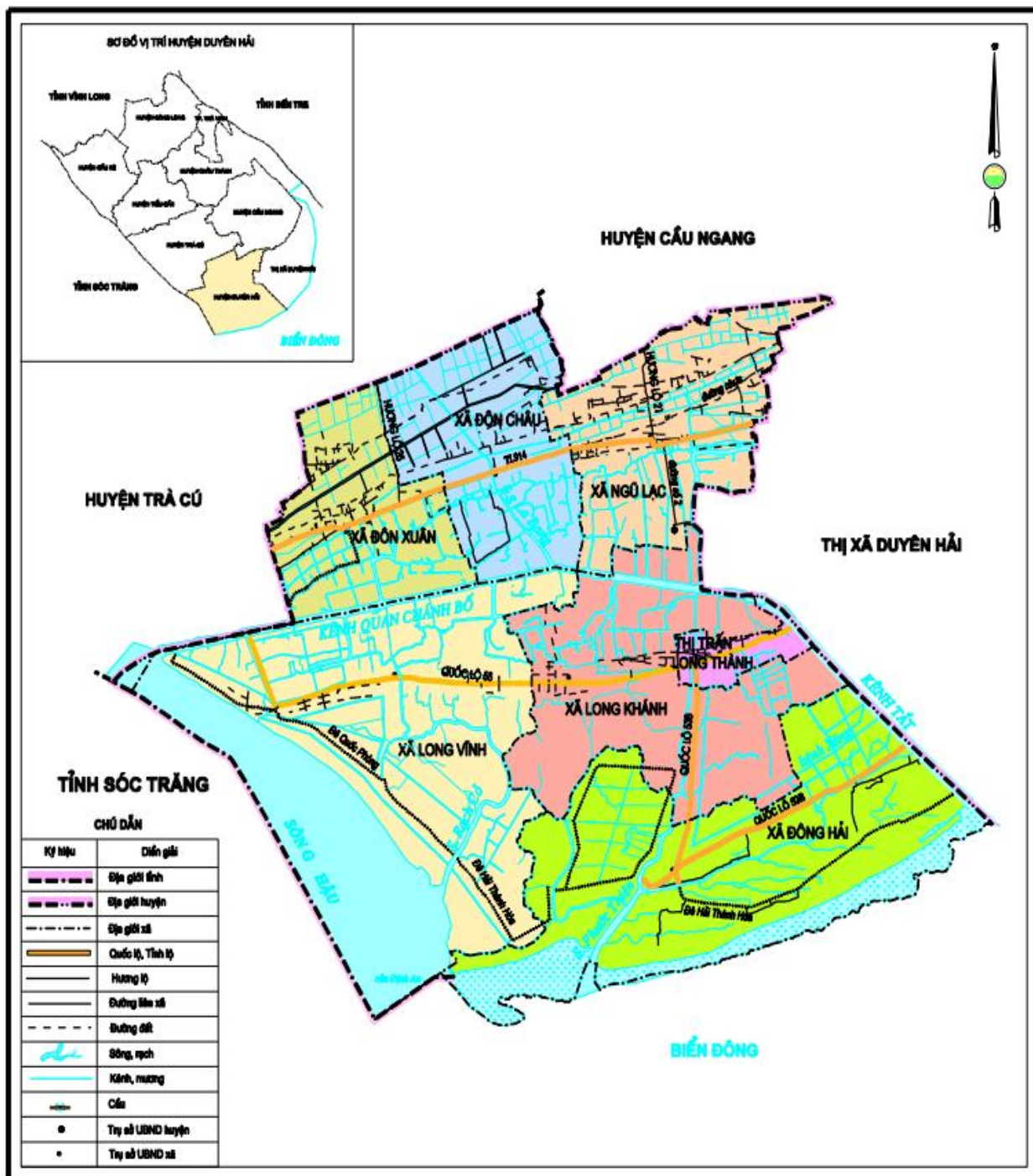
- Phía Tây: Giáp với huyện Trà Cú và tỉnh Sóc Trăng.

- Phía Nam: Giáp với Biển Đông.

- Phía Bắc: Giáp với huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú.

Huyện Duyên Hải có 07 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: thị trấn Long Thành, xã Ngũ Lạc, xã Long Vĩnh, xã Long Khánh, xã Đông Hải, xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu.

BẢN ĐỒ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN DUYÊN HẢI - TỈNH TRÀ VINH



1.1.2. Địa hình

Huyện Duyên Hải có địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển rất đặc thù, với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển, những giồng cát chủ yếu có ở các xã phía Bắc của huyện và ở rải rác ven bờ biển.

Nhìn chung, địa hình huyện Duyên Hải khá thấp và tương đối bằng phẳng, với cao trình phổ biến từ 0,4 đến 1,2 m (chiếm > 80% diện tích đất). Tuy nhiên do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Duyên Hải mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; Mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính đặc thù của vùng đồng bằng ven biển.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao và khá đều qua các tháng trong năm. Nhiệt độ bình quân năm 27°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4, tháng 5 (28,7°C) và thấp nhất vào tháng 1, tháng 2 (24,5°C) và không chênh lệch lớn giữa ngày và đêm.

- Số giờ nắng: Số giờ nắng bình quân hàng năm là 208 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là vào tháng 6, tháng 7 khoảng 150 giờ/tháng; tháng có số giờ nắng cao nhất là vào tháng 3, tháng 4 khoảng 280 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 84%, cao vào các tháng mùa mưa (tháng 6, tháng 7) đạt 88% và thấp vào các tháng mùa khô (tháng 2, tháng 3) đạt 78%.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa thấp, tổng lượng mưa bình quân trong năm từ 1.000 - 1.200 mm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung cao vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện Duyên Hải với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do lượng mưa thường tập trung theo mùa, với các yếu tố địa hình có những khu vực trũng thấp và giồng cao cục bộ thường dẫn đến các yếu tố bất lợi cho sản xuất nông nghiệp.

1.1.4. Thủy văn

Do nằm sát biển nên huyện Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông và thông qua sông Nguyễn Văn Phò, kênh Đào Trà Vinh và sông Láng Säck chi phối toàn bộ hệ thống sông rạch trên địa bàn huyện. Đây là hệ thống chính qua Trung tâm huyện theo hướng Đông - Tây. Ngoài ra còn có mạng lưới sông, rạch phân phối nguồn nước đến sâu trong nội đồng: Sông Rạch Cỏ (Long Vĩnh); sông Vĩnh Lợi, sông Phước Thiện, sông Động Cao (Đông Hải), Sông La Bang, kênh 3 tháng 2, kênh Thầy Nại (Đôn Châu); sông Láng Säck, sông Khoen, sông Bào Sáu (Đôn Xuân).

1.1.5. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.1.5.1. Tài nguyên đất

Đất đai huyện Duyên Hải được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh, huyện Duyên Hải có một số loại đất như sau:

Bảng 01: Phân loại đất huyện Duyên Hải theo kết quả điều tra năm 2019

| STT | Tên đất | Ký hiệu | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------|--|--------------------|------------------|--------------|
| A. Diện tích điều tra | | | 26.365,00 | 100 |
| I | Đất cát | Cz,Cg,Cm | 4.662,00 | 17,68 |
| II | Đất mặn | | 12.430,00 | 47,15 |
| 1 | Đất mặn trung bình | M, M/C | 2.141,00 | 8,13 |
| 2 | Đất mặn ít | Mi, Mi/C | 1.107,00 | 4,20 |
| 3 | Đất mặn nhiều | Mn, Mn/C | 9.182,00 | 34,82 |
| III | Đất mặn và phèn | | 4.455,00 | 16,91 |
| 1 | Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn | Mm, Sp1Mm và Sp2Mm | 3.599,00 | 13,66 |
| 2 | Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp | Mv, Sv và SMv | 856,00 | 3,25 |
| IV | Đất phèn | | 2.779,00 | 10,54 |
| 1 | Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều | SplMn và Sp2Mn | 2.779,00 | 10,54 |
| V | Đất khác | | 2.039,00 | 7,73 |
| 1 | Đất nhân tác | Nt | 2.039,00 | 7,73 |
| VI | Sông rạch | | 4.239,67 | |
| 1 | Sông rạch | SON | 4.239,67 | |
| B. Diện tích không điều tra | | | 768,72 | |
| Tổng diện tích đất tự nhiên | | | 31.373,39 | |

(Nguồn: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019, tỉnh Trà Vinh)

- Đất cát: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 4.662,00 ha, chiếm 17,68% diện tích đất điều tra. Đất có địa hình cao đặc trưng chạy theo hình cánh cung song song với bờ biển. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới.

- Đất mặn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 12.430,00 ha, chiếm 47,15% diện tích đất điều tra. Trong đó:

+ Đất mặn trung bình: 2.141,00 ha, chiếm 8,13% diện tích đất điều tra.

+ Đất mặn ít: 1.107,00 ha, chiếm 4,20% diện tích đất điều tra.

+ Đất mặn nhiều: 9.182,00 ha, chiếm 34,82% diện tích đất điều tra; có cao trình phổ biến từ 0,2 - 0,8 m. Hình thành trên các dạng tràm tích Đồng thủy triều. Hầu hết diện tích không ngập lũ, chỉ ngập đỉnh triều lên xuống hàng ngày (vùng láng của huyện) hay ảnh hưởng đỉnh triều theo tháng hoặc mùa với độ sâu ngập < 0,4 m.

- Đất mặn và phèn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 4.455,00 ha, chiếm 16,91%

diện tích đất điều tra. Trong đó:

+ Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn: 3.599,00 ha, chiếm 13,66% diện tích đất điều tra.

+ Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp: 856,00 ha, chiếm 3,25% diện tích đất điều tra.

- Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 2.779,00 ha, chiếm 10,54% diện tích đất điều tra. Hình thành từ trầm tích đầm mặn cổ hoặc lòng sông cổ.

- Đất khác: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 2.039,00 ha, chiếm 7,73% diện tích đất điều tra; chủ yếu là diện tích đất nhân tác.

1.1.5.2. Tài nguyên nước

Do đặc điểm của vùng có hệ thống sông rạch chằng chịt nên tài nguyên nước mặt của huyện rất phong phú và đa dạng thông qua các sông lớn như sông Nguyễn Văn Pho, kênh Đào Trà Vinh đảm bảo cho việc nuôi trồng thủy sản.

Nước mặt hầu như nhiễm mặn quanh năm trên phần lớn diện tích đất của huyện. Với sự đầu tư và hoạt động hiệu quả của hệ thống thủy lợi trong thời gian qua, nước mặt trở thành tài nguyên cho hoạt động nuôi trồng thủy hải sản và canh tác nghề muối.

- Vùng phía Bắc đường tỉnh 914 nằm sâu trong nội đồng bao quanh các giồng cát và trực giao thông cùng với hệ thống thủy lợi ngăn mặn Nam Măng Thít nên không bị nhiễm mặn.

- Vùng tiếp sông Nguyễn Văn Pho chịu ảnh hưởng triều sông Hậu do lưu lượng nước ngọt từ thượng nguồn đổ về nên có thời gian mặn từ 3 đến 5 tháng (độ mặn <4 ‰) nhưng không ổn định.

- Vùng phía Nam quốc lộ 53 và một phần lưu vực tiếp giáp kênh Đào Trà Vinh mặn từ 10 - 12‰ hầu như quanh năm.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng

Hệ sinh thái rừng ngày càng đa dạng và phong phú, diện tích rừng được củng cố và được bảo vệ ổn định. Nhờ sự nỗ lực, chung tay của nhân dân và chính quyền địa phương cùng với những dự án, chương trình khôi phục rừng của các tổ chức trong và ngoài nước, diện tích rừng đã từng bước được khôi phục và phát triển. Rừng của huyện Duyên Hải vừa có ý nghĩa phòng hộ chắn gió, sóng biển, chống xói lở, điều hòa khí hậu, cân bằng hệ sinh thái rừng ngập mặn vừa có tiềm năng phục vụ phát triển du lịch sinh thái là nguồn tài nguyên của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Ngoài ra, trên địa bàn huyện có khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn ở xã Long Khánh, khu bảo tồn này đại diện cho sinh cảnh rừng ngập mặn ở tỉnh Trà Vinh; có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển bền vững của nhân dân trong vùng, đây còn là nguồn cung cấp sản phẩm gỗ củi,

thủy sản tự nhiên cho nhân dân trong vùng cũng như cung cấp nơi cư ngụ và kiếm ăn cho các sinh vật biển.

1.1.5.4. Tài nguyên biển

Sở hữu chiều dài đường bờ biển vào khoảng 25 km, vùng mặt nước ven biển (quan sát) có mục đích khác là 13.172,2 ha.

Huyện Duyên Hải có tài nguyên biển và thủy hải sản với tiềm năng lớn. Thềm lục địa và vùng mặt nước biển thuộc huyện hiện có 661 loài thủy sản sinh sống, đa phần đều có giá trị kinh tế.

Ngoài khơi xa có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu,... với trữ lượng khá cao.

Vùng mặt nước ven biển (quan sát) có thể khai thác sử dụng vào mục đích phát triển du lịch, điện gió, giữ vững an ninh quốc phòng, ...

Từ các đặc điểm trên, cho thấy triển vọng của phát triển du lịch, điện gió, khai thác, đánh bắt thủy hải sản còn rất lớn. Trong thời gian tới, cần có sự đầu tư phát triển du lịch, điện gió; đánh giá, quản lý hoạt động khai thác, đánh bắt thủy hải sản ở khu vực ven bờ. Đồng thời có hướng đầu tư phát triển mạnh mẽ khai thác xa bờ, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành, hạn chế tác hại làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản.

1.1.5.5. Tài nguyên khoáng sản

Cát giồng được phân bố thành giồng cao 3-4 m có dạng vòng cung, chạy song song với bờ biển, dài 5-10 km, rộng 50-70 m. Mỏ cát ở khu vực Phước Thiện xã Đông Hải, trữ lượng khoảng 810.000 m³, hiện được Nhà nước quản lý chặt chẽ là nguồn tài nguyên để khai thác phục vụ cho xây dựng (san lấp mặt bằng).

Về khai thác mỏ khoáng sản: Theo Kế hoạch số 20/KH-STNMT ngày 16/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát sông, cát biển) năm 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Công văn số 1188/UBND-NN ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát sông, cát biển) năm 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Công văn số 3999/STNMT-QLTNB ngày 22/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cập nhật các mỏ cát vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đến năm 2023 trên địa bàn huyện Duyên Hải có 01 khu vực khai thác khoáng sản (khai thác cát biển); tổng diện tích khai thác của mỏ là 30,00 ha; nằm ngoài đường triều kiệt, vị trí được giới hạn bởi các điểm gốc có tọa độ 1 (1048576; 601016), 2 (1048589; 601315), 3 (1047589; 601351), 4 (1047579; 601051); địa điểm mỏ cát ven biển thuộc xã Đông Hải.

1.1.6. Hiện trạng môi trường

Hoạt động sản xuất, sinh hoạt tại các đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung phát sinh nhiều chất thải rắn, nước thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường.

- Môi trường nước mặt: Theo đánh giá sơ bộ, nước mặt tại các khu vực lấy

mẫu không thích hợp sử dụng cho mục đích sinh hoạt mà chỉ đạt chất lượng cho mục đích giao thông -thủy lợi và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp. Nhìn chung, môi trường nước mặt trên địa bàn huyện Duyên Hải năm 2021 có chất lượng tương đối tốt các điểm lấy mẫu có số lượng chỉ tiêu thử nghiệm đều nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện Duyên Hải năm 2021 có chất lượng tương đối tốt, các điểm lấy mẫu có chỉ tiêu thử nghiệm đều nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất, so với các kết quả phân tích mẫu năm 2020 chất lượng nước dưới đất tương đối tốt và giữ mức ổn định. Tuy nhiên, khi sử dụng nguồn nước này phục vụ cho sinh hoạt, ăn uống của gia đình thì người dân cần thực hiện việc ăn chín, uống sôi.

- Môi trường nước ven bờ: Kết quả thử nghiệm mẫu nước biển ven bờ trên địa bàn huyện Duyên Hải cho thấy 8/8 chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép. Năm 2020, các chỉ tiêu Sắt (Fe) có hàm lượng 8,5 mg/L vượt 17 lần so với ngưỡng cho phép là 0,5 mg/L; pH, Oxy hòa tan DO: có hàm lượng thấp hơn ngưỡng cho phép; Amoni (NH_4^+) tại điểm lấy mẫu có hàm lượng 0,46 mg/L vượt quá QCVN 10-MT:2015/BTNMT quy định là 0,1 mg/L. Chất lượng nước biển ven bờ năm 2021 có chuyển biến tốt hơn so với năm 2020, các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển, cột Vùng nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh.

Môi trường không khí trên địa bàn huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi hoạt động giao thông, hoạt động dân sinh, xây dựng và khí thải từ nhà máy các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư, các cơ sở chăn nuôi cũng đang là một trong những nguồn làm gia tăng chất gây ô nhiễm không khí tại khu vực nông thôn do việc xử lý chất thải chưa hiệu quả. Vấn đề ô nhiễm không khí (chủ yếu là bụi) xảy ra ở một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, các cơ sở xay xát lương thực... Kết quả thử nghiệm cho thấy, môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện Duyên Hải có chất lượng tốt, tất cả các chỉ tiêu thử nghiệm đều nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

1.1.7. Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

- Biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ tác động đến hiện trạng, quy hoạch và định hướng phát triển cơ sở hạ tầng của từng nước, vùng lãnh thổ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Để phòng tránh, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu và thích ứng cần có những quy hoạch phát triển chiến lược, đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc phù hợp với từng loại hình phát triển, xây dựng nhiều mô hình thích ứng. Biến đổi khí hậu sẽ làm gia tăng mực nước biển, do đó các vùng

ven biển cần quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp với những nghiên cứu của mực nước biển dâng nhằm hạn chế ngập úng, gây hư hỏng công trình.

- Duyên Hải là huyện nằm cận biển nên chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nặng nề hơn các huyện khác trong tỉnh; do ảnh hưởng của triều cường dâng cao, kết hợp với sóng lớn trong những năm gần đây tình trạng sạt lở nghiêm trọng xảy ra nhiều ở các tuyến đê ven biển. Ngoài ra thời gian gần đây chịu tác động của xâm nhập mặn càng sâu vào vùng nội đồng sản xuất nông nghiệp của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn trong thời gian tới của huyện là không nhỏ và cần được quan tâm nhiều hơn, đặc biệt trong lĩnh vực thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện.

- Đối với cơ sở hạ tầng, khi mực nước biển dâng lên sẽ làm thay đổi địa hình tự nhiên trong một số khu vực do quá trình xây dựng công trình, công trình dân dụng phải tương ứng với địa hình mực nước biển dâng. Do đó, vấn đề đầu tư xây dựng sẽ tốn kém hơn, xây dựng khó khăn và tiến độ sẽ chậm hơn... một phần nào đó cũng làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch, biến đổi khí hậu hàng năm của địa phương do cơ sở hạ tầng cũng phải được nâng cao lên để tránh ngập (ví dụ: công trình thủy lợi đê bao ngăn lũ, ngăn mặn...), nâng cao để tiêu thoát nước (ví dụ: công trình giao thông...) gây tốn kém và mất nhiều thời gian.

- Đối với đất nông nghiệp, khi mực nước biển dâng sẽ làm gia tăng xâm nhập mặn vào trong nội đồng, mặn sẽ theo sông, kênh, rạch chính vào các vùng sản xuất gây năng suất cây trồng giảm, thu nhập bấp bênh, diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp (chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi) từ đó dẫn đến quy hoạch ngành nông nghiệp, Kế hoạch sử dụng đất, biến đổi khí hậu bị phá vỡ; thay vào đó là diện tích đất bị nhiễm mặn gây chầy cứng ngày càng mở rộng hơn.

- Đối với công nghiệp, biến đổi khí hậu làm tăng khó khăn trong cung cấp nước và nguyên vật liệu các ngành công nghiệp và xây dựng như: dệt may, chế tạo, khai thác và chế biến khoáng sản, nông lâm thủy hải sản, xây dựng công nghiệp và dân dụng... Các điều kiện khí hậu cực đoan làm gia tăng chi phí xây dựng bảo trì các vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và có thể sẽ bị giảm đi. Do đó, việc xây dựng và duy trì sự phát triển các khu công nghiệp là cần được quan tâm trong định hướng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để chọn vị trí cho phù hợp.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở kết quả báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023. Trong năm qua cùng với sự phát triển chung của toàn tỉnh, nền kinh tế của huyện không ngừng phát triển, đời sống người dân trên địa bàn huyện ngày một được nâng cao.

Giá trị sản xuất (theo giá 2010) được 8.222,65 tỷ đồng, đạt 104,75% kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 1.367,27 tỷ đồng). Trong đó: khu vực I: 3.973,55 tỷ đồng, đạt 105,19% kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 312,61 tỷ đồng); khu vực II:

3.042,2 tỷ đồng, đạt 105,44% kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 848,44 tỷ đồng); khu vực III: 1.206,9 tỷ đồng, đạt 101,69% kế hoạch (so với cùng kỳ 206,22 tỷ đồng).

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 9.545 tỷ đồng, đạt 164,7% kế hoạch. Trong đó: Khu vực I là 5.140 tỷ đồng; Khu vực II là 3.023 tỷ đồng; Khu vực III là 1.382 tỷ đồng.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

*** Nông, lâm, ngư nghiệp**

Tổng giá trị sản xuất được 3.973,55 tỷ đồng, đạt 105,19% kế hoạch, trong đó:

- **Thủy sản:** Giá trị sản xuất 3.267,62 tỷ đồng, đạt 104,61% kế hoạch.

+ Chuyển đổi cơ cấu sản xuất: Chuyển đổi trong lĩnh vực thủy sản 165,5 ha (chuyển từ quảng canh sang nuôi thâm canh 9,3 ha; chuyển từ đất trồng lúa, màu kém hiệu quả sang nuôi thâm canh 3,2 ha; Chuyển từ nuôi thâm canh, quảng canh sang nuôi thâm canh mật độ cao 153 ha). Diện tích mặt nước ao nuôi thâm canh mật độ cao phát sinh mới 31,57 ha, nâng tổng số đến nay diện tích mặt nước ao nuôi thâm canh mật độ cao toàn huyện có 176,17 ha.

+ Tôm sú: Đến nay toàn huyện có 10.626 lượt hộ thả nuôi 513,43 triệu con giống, diện tích 14.820 ha, so với cùng kỳ diện tích thả nuôi tăng 267,2 ha. Có 03 hộ nuôi thâm canh bị thiệt hại, số giống 0,27 triệu con (chiếm 8,2% số giống thả nuôi, so với cùng kỳ giảm 9,4%), diện tích 01 ha (chiếm 8,3% diện tích thả nuôi, so với cùng kỳ giảm 11,5%). Sản lượng thu hoạch đến nay 3.373 tấn, đạt 103,8% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 148 tấn.

+ Tôm thẻ chân trắng: Có 2.533 hộ thả nuôi 1.051,25 triệu con giống, diện tích 792,3 ha. So với cùng kỳ diện tích thả nuôi giảm 51,2 ha (thâm canh mật độ cao tăng 92,4 ha; thâm canh giảm 143,6 ha). Có 298 hộ bị thiệt hại 88,9 triệu con giống (chiếm 8,5% số giống thả nuôi, so với cùng kỳ giảm 0,4%), diện tích 77,7 ha (chiếm 9,8% diện tích thả nuôi, so với cùng kỳ giảm 1,9%). Sản lượng thu hoạch đến nay 18.296 tấn, đạt 107,6% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 2.928 tấn.

+ Cua biển: Có 13.908 lượt hộ thả nuôi 114,4 triệu con, diện tích 19.311,9 ha. Sản lượng thu hoạch đến nay 4.718 tấn, đạt 101,9% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 150 tấn.

+ Nhuyễn thể: Sản lượng thu hoạch 533 tấn, đạt 92,1% kế hoạch, so với cùng kỳ giảm 46 tấn.

Sản lượng nuôi trồng, khai thác, đánh bắt: 50.719 tấn, đạt 104% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 3.966 tấn. Cụ thể: Nuôi trồng 34.427 tấn, đạt 105,1% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 3.498 tấn; khai thác, đánh bắt 16.292 tấn, đạt 101,8% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 468 tấn.

- **Nông nghiệp:** Giá trị sản xuất 678,43 tỷ đồng, đạt 108,2% kế hoạch.

+ Chuyển đổi cơ cấu sản xuất: Chuyển đổi đất lúa 3 vụ sang luân canh 2 vụ lúa - 1 vụ màu được 566,9 ha (màu các loại 538,7 ha; trồng cỏ 28,2 ha).

+ Cây lúa: Diện tích xuống giống 7.546,7 ha, sản lượng 38.463 tấn, đạt 137,4% kế hoạch. So với cùng kỳ diện tích xuống giống giảm 745,2 ha (chủ yếu ở vụ Đông Xuân), sản lượng giảm 2.858 tấn, năng suất bình quân tăng 0,12 tấn/ha.

+ Cây màu: Xuống giống 3.747,9 ha, sản lượng thu hoạch 122.047 tấn, đạt 103,5% kế hoạch. So với cùng kỳ diện tích xuống giống tăng 775,5 ha, sản lượng tăng 9.792 tấn.

- **Chăn nuôi và Thú y:** Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn huyện hiện có 234.312 con. So với cùng kỳ tăng 106.616 con. Sản lượng thịt hơi các loại 2.920 tấn, đạt 100,7% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 232 tấn.

Nuôi chim yến: Có 63 hộ/65 nhà nuôi chim yến, sản lượng thu hoạch đến nay 450 kg.

- **Lâm nghiệp:** Giá trị sản xuất lĩnh vực lâm nghiệp 27,5 tỷ đồng, đạt 101,85% kế hoạch. Tổ chức tuần tra quản lý bảo vệ rừng 193 lượt, phát hiện 09 vụ vi phạm làm thiệt hại 4.407m, xử phạt 08 đối tượng, đề nghị Chi cục Kiểm lâm xử lý theo thẩm quyền 01 vụ. Cấp phát 30.350 cây phân tán (2.150 cây sưa đỏ, 8.200 cây bằng lăng nước và 20.000 cây tràm bông vàng) cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Tổng kinh phí thực hiện 199,4 triệu đồng.

*** Công nghiệp - Xây dựng**

Tổng giá trị sản xuất được 3.042,2 tỷ đồng, đạt 105,44% kế hoạch, trong đó:

- **Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp:** Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh (giá so sánh 2010) đạt 775,27 tỷ đồng, đạt 125,38% so kế hoạch.

Hoàn thành Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An. Đầu tư trồng mới và bổ sung các tuyến đường hoa trên địa bàn huyện tiến độ đạt 100% so với hợp đồng.

- **Xây dựng:** Giá trị sản xuất được 2.266,93 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Đầu tư xây dựng 40 công trình, với tổng kế hoạch vốn năm 2022: 224,430 tỷ đồng. Giải ngân đến ngày 02/11/2022 đạt 133,159 tỷ đồng, tiến độ giải ngân đạt 59,33%

+ Kết quả triển khai thực hiện 10 công trình phục vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022, với tổng kế hoạch vốn 76 tỷ đồng, trong đó: 01 công trình đã nghiệm thu hoàn thành, 05 công trình đang thực hiện các quy trình, thủ tục để đấu thầu, triển khai thi công và 04 công trình đang triển khai thi công. Đến nay đã giải ngân được 29,632 tỷ đồng/ đạt 38,99%.

*** Thương mại - dịch vụ**

Tổng giá trị sản xuất được 1.206,9 tỷ đồng, đạt 101,69% kế hoạch.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thực hiện đạt 1.207 tỷ đồng, đạt 101,69% kế hoạch năm, tăng 207 tỷ so với cùng kỳ năm.

- Đăng ký kinh doanh: Giải quyết 283 hồ sơ, trong đó cấp mới 160 hồ sơ; cấp đổi 51 hồ sơ; cấp lại 03 hồ sơ; chấm dứt hoạt động 69 hồ sơ.

- Doanh nghiệp: Phát triển được 20 doanh nghiệp, đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nâng tổng số hiện nay, trên địa bàn huyện có 120 doanh nghiệp, với tổng số vốn điều lệ 261,378 tỷ đồng.

Năm 2022, toàn huyện 06 sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP. Trong đó có 05 sản phẩm đạt 3 sao gồm: Kẹo đậu phộng, Mắm cá Mề gà, Mắm bò hóc, Mắm tép Cô Huệ, Rượu chuối hột rừng Má đồng tình và 01 sản phẩm 4 sao là Tôm khô.

Về xây dựng nhãn hiệu hàng hóa: Xây dựng 06 nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm đạt 150% kế hoạch.

Về thương mại điện tử: Đăng ký tỉnh 02 đơn vị tham gia thương mại điện tử (Công ty TNHH MTV Tài Vụ; HTX Nông nghiệp – Hữu Cơ Ngũ Lạc).

*** Lĩnh vực Quốc phòng, An ninh**

Tổ chức tiếp nhận 77 quân nhân xuất ngũ trở về địa phương. Tổ chức tốt công tác tuyển quân năm 2022 đạt 100% chỉ tiêu.

Tổ chức huấn luyện Dân quân tự vệ và diễn tập cấp xã năm 2022, tổ chức Hội thao Trung đội Dân quân cơ động trên địa bàn huyện và tham gia cấp tỉnh. Tổ chức huấn luyện và tham gia Hội thi tổ bộ binh bắn mục tiêu bay thấp năm 2022. Tổ chức hội nghị triển khai điều chỉnh kế hoạch bảo đảm tác chiến phòng thủ, kế hoạch phòng không nhân dân cho các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện. Tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ xã Ngũ Lạc và diễn tập phòng không nhân dân thị trấn Long Thành.

Tình hình an ninh chính trị ổn định, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông trên địa bàn; đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội, ma túy, triệt xóa các điểm tệ nạn xã hội trên địa bàn.

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023)

1.2.3. Dân số, lao động và việc làm

Dân số huyện Duyên Hải có khoảng 79.150 người (Trong đó: Nữ 39.212 người; nam 39.938 người). Mật độ dân số trung bình khoảng 252 người/km². Sự phân bố dân cư trên địa bàn không đồng đều, chủ yếu tập trung tại trung tâm huyện lỵ, trung tâm hành chính của các xã, thị trấn và dọc các tuyến giao thông thủy, bộ.

Là một trong những huyện có nguồn lao động dồi dào nhưng phần đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp là chính, tỷ lệ đã lao động đã qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế, huyện đang từng bước thực hiện tốt các kế hoạch đào tạo việc làm và tư vấn giới thiệu việc làm, hạn chế lao động nhàn rỗi tại nông thôn. Trong năm 2022, tổ chức Hội thảo việc làm và giới thiệu lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn huyện, có 293 người tham dự.

Lao động việc làm luôn được các cấp chính quyền và người dân quan tâm hàng đầu, tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động chiếm 71,70% (tương đương với 35.817/49.954 lao động), đạt 126,53% so kế hoạch (chỉ tiêu giao 62,48%); tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 27,14% (tương đương 13.556/49.954), đạt 111,33% (chỉ tiêu giao 26,88%). Giải quyết việc làm cho 1.625 lao động, đạt 108,33% so kế hoạch (chỉ tiêu 1.500 lao động).

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023)

1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

- Huyện Duyên Hải có một đô thị (thị trấn Long Thành) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện. Trong những năm qua cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội của thị trấn đã có nhiều thay đổi. Trình UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An. Các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng, thương mại,... cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Các khu dân cư nông thôn của huyện mang những nét đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long. Dân cư phân bố trên địa bàn huyện không đều, phân bố theo tuyến dọc theo các kênh, rạch, tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các đầu mối giao thông và trung tâm các xã, thị trấn. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng như: giao thông, giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch,... đều được quan tâm đầu tư, huyện đã hoàn thành Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040, được Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt. Mức sống của dân cư khu vực nông thôn trong huyện ngày càng được cải thiện rõ rệt, kinh tế nông thôn có bước chuyển biến khá.

1.2.5. Xây dựng nông thôn mới

Tổ chức công bố Quyết định công nhận xã Đôn Xuân, Đôn Châu đạt chuẩn xã nông thôn mới và xã Đông Hải đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

- Công tác thông tin, tuyên truyền: Ban chỉ đạo các xã lồng ghép tuyên truyền được 206 cuộc có 5.991 lượt người tham dự. Nội dung: Vận động chỉnh trang cảnh quang môi trường; các tiêu chuẩn xây dựng gia đình văn hóa - nông thôn mới, ấp văn hóa - nông thôn mới, đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

- Công tác công nhận hộ, ấp nông thôn mới: Đến nay có 18.270/19.141 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa, nông thôn mới (chiếm 95,44%); có 51/54 ấp được công nhận ấp nông thôn mới; 04 ấp nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022 (ấp Đình Cũ xã Long Khánh; ấp Thốt Lốt, Giồng Bàn và Kinh Đào xã Long Vĩnh).

- Kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới:

+ Xây dựng xã Nông thôn mới: Các xã Đôn Xuân, Đôn Châu, Ngũ Lạc đến nay tự đánh giá đạt 18/19 tiêu chí xã nông thôn mới theo quy định tại Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh.

+ Xây dựng xã Nông thôn mới nâng cao: Các xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải tự đánh giá đạt 18/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo quy định tại Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh.

+ Huyện Nông thôn mới: Huyện đã có Tờ trình xin thẩm tra huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Đến nay huyện đạt 9/9 tiêu chí, trong đó có 6/9 tiêu chí gồm: Tiêu chí 1 về Quy hoạch; Tiêu chí 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí 4 về Điện, Tiêu chí số 7 về môi trường, Tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống, Tiêu chí số 9 về Hệ thống Chính trị - Hành chính công. Các tiêu chí hoàn thành huyện đang hoàn chỉnh các văn bản minh chứng, đến nay các văn bản minh chứng đạt trên 90%. Còn 3/9 tiêu chí cơ bản đạt nhưng chưa hoàn chỉnh huyện đang tập trung chỉ đạo để đạt tiêu chí.

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023)

1.2.6. Hệ thống cơ sở hạ tầng

1.2.6.1. Mạng lưới giao thông

* *Giao thông đường bộ*: Hạ tầng giao thông từng bước được đầu tư nâng cấp, nhiều công trình giao thông đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.. Trên địa bàn huyện có các trục đường chính đi qua như: Quốc lộ 53 (đi qua các xã Long Khánh, Long Vĩnh và thị trấn Long Thành); Quốc lộ 53B (đi qua xã Đông Hải, xã Long Khánh, thị trấn Long Thành); đường tỉnh 914 (đi qua xã Đôn Xuân, Đôn Châu và Ngũ Lạc); các tuyến Đường huyện (Đường huyện 21 (đi qua xã Ngũ Lạc) và Đường huyện 25 (đi qua xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu)). Hệ thống đường giao thông đô thị tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ, các đường trục chính đô thị tương đối khang trang và mang dáng vóc của một đô thị trong tương lai.

Ngoài các đường giao thông các cấp hạng trên, địa bàn huyện còn có hệ thống đường đaml, đường đất liên ấp kết nối các khu dân cư trong toàn huyện tạo thành một mạng lưới giao thông tương đối phát triển.

* *Giao thông thủy*: Huyện Duyên Hải có khoảng 25 km bờ biển là điều kiện thuận lợi của tỉnh khi giao lưu, tiếp cận với khu vực bằng đường biển. Huyện còn tiếp cận với cửa sông Định An, là đường vào của các tuyến giao thông thủy quan trọng dẫn vào các cảng lớn nằm hai bên bờ sông Hậu. Phía trong đất liền có hệ thống sông rạch và kênh mương dày đặc; đặc biệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) được thực hiện sẽ giúp các tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu được lưu thông, vận chuyển hàng

hóa qua lại dễ dàng. Nhìn chung, huyện Duyên Hải có điều kiện rất thuận lợi để phát triển giao thông thủy trong nội huyện và với bên ngoài, kể cả vận tải biển.

1.2.6.2. Thủy lợi

Trong năm đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng 07 công trình thủy lợi nội đồng, tổng chiều dài tuyến 21.700 m, nghiệm thu đưa vào sử dụng Kè bảo vệ đoạn xung yếu áp Cồn Nhân, xã Đông Hải giai đoạn 2 (chiều dài 780m); đang thi công khắc phục sụt lún Kè bảo vệ đoạn xung yếu áp Cồn Nhân, xã Đông Hải giai đoạn 1 (chiều dài 910m). Công tác phòng chống thiên tai, triều cường được tăng cường, thường xuyên kiểm tra các tuyến đê bao xung yếu, có khả năng sạt lở, kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra.

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023)

1.2.6.3. Lưới điện

Toàn huyện có 20.749 hộ dân, số hộ sử dụng điện 20.733 hộ đạt 99,92%, cung cấp đủ lượng điện phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cũng như điện trong sinh hoạt của các hộ dân trên địa bàn huyện.

1.2.6.4. Bưu chính - viễn thông

Mạng lưới bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, các mạng điện thoại di động đã phủ sóng trong toàn huyện; mạng lưới Internet từng bước phát triển sâu rộng trong cộng đồng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động giải trí của nhân dân giúp người dân cập nhật tin tức một cách nhanh chóng.

1.2.6.5. Văn hoá - Thông tin

Toàn huyện có 20.521 hộ đăng ký xây dựng gia đình văn hóa đạt 98,61%; công nhận gia đình văn hóa được 19.960 hộ đạt 97,27%; trong đó gia đình Văn hóa tiêu biểu 11.732 hộ, đạt 58,78%.

Đến nay toàn huyện có 60/60 ấp, xóm văn hóa đạt 100% và 06 xã văn hóa nông thôn mới theo Thông tư 17/BVHTT&DL, đạt 100 % và 01 thị trấn Long Thành đạt “Thị trấn văn minh đô thị” đạt 100%; Công nhận quy ước của 60/60 ấp, xóm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg đạt 100%.

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023)

1.2.6.6. Giáo dục và Đào tạo

Trên địa bàn huyện có 28 trường học với 14.248 em (Cấp Mẫu giáo có 2.518 em, cấp Tiểu học có 7.307 em, cấp THCS có 4.423 em). Tính đến thời điểm hiện nay huyện có tổng số 450 lớp (Trong đó: Mẫu giáo có 86 lớp, Tiểu học có 246 lớp, THCS có 118 lớp).

Tỷ lệ huy động trẻ vào học mẫu giáo đạt 85%, đạt 106,3% kế hoạch; tỷ lệ học sinh tiểu học đi học trong độ tuổi đạt 100%, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học cấp THCS đạt 98,3%, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ học sinh bỏ học chiếm 0,43% (chỉ tiêu dưới 2%).

Về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận 02 trường Tiểu học Thị trấn Long Thành và THCS Long Vĩnh đạt chuẩn quốc gia (đạt 100% Kế hoạch).

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023)

1.2.6.7. Y tế

Mạng lưới khám chữa bệnh, trang thiết bị y tế nhất là y tế cơ sở được củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động, phục vụ tốt nhu cầu khám và điều trị bệnh cho Nhân dân. Các trạm y tế các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều được xây dựng cơ bản, 7/7 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; 7/7 xã, thị trấn có Bác sĩ; rác thải y tế được xử lý đúng quy định.

Trong năm đã tổ chức khám và điều trị bệnh 30.479 lượt người; tai nạn cấp cứu 776 trường hợp. Đến nay trên địa bàn huyện có 74.600 người tham gia bảo hiểm y tế, đạt tỷ lệ 94,50% kế hoạch. Có 121 ca sốt xuất huyết, tăng 84 ca so với cùng kỳ; 29 ca tay chân miệng, không có trường hợp tử vong. Tăng 3 ca so với cùng kỳ năm 2021. Kiểm tra liên ngành về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với 352 cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Triển khai Tháng hành động Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2022.

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023)

1.3. Tình hình quản lý sử dụng đất

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật, đất đai cho người dân, ... Từ đó, công tác quản lý đất đai huyện đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào trình tự, thủ tục về các lĩnh vực đất đai, hàng năm Ủy ban nhân dân huyện ban hành nhiều quyết định về chuyển mục đích, thu hồi đất, quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai... Ngoài ra còn tổ chức thực hiện các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý đất đai có liên quan trên địa bàn huyện Duyên Hải. Được sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai khi có hiệu lực đều được triển khai đến địa phương để thực hiện. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai

được thực hiện khá tốt, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân yên tâm sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.3.1. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và của ủy ban nhân dân tỉnh, công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được triển khai kịp thời, cơ bản huyện đã có đủ các tài liệu, hồ sơ địa chính phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai. Đến nay, toàn huyện đã có 100% đơn vị hành chính cấp xã có bản đồ địa chính công nghệ số phục vụ công tác quản lý đất đai.

Tiến độ thực hiện Phương án Chính lý hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất, đã thu hồi đất để thực hiện công trình công cộng trên địa bàn huyện Duyên Hải: Tổng theo Phương án là 77 thửa đất; tiếp nhận 303 thửa (tặng 226 thửa); đã chỉnh lý 252 thửa, trong đó: thực hiện thủ tục hành chính 193 thửa, 59 chỉnh lý theo phương án); còn lại cần chỉnh lý 51 thửa đất.

Tiếp nhận và trả kết quả thủ tục đất đai tại bộ phận một cửa cấp huyện: Tổng hồ sơ tiếp nhận 11.720 hồ sơ, đã giải quyết 11.623 hồ sơ, đang giải quyết 97 hồ sơ. Xác minh các trường hợp tách thửa đất dưới hạn mức theo Quyết định 26: Tiếp nhận 103 hồ sơ (năm 2021 chuyển sang 04 hồ sơ), đã giải quyết 89 hồ sơ, trả 10 hồ sơ, đang thực hiện 04 hồ sơ. Chuyển mục đích sử dụng đất: Trong năm đã thực hiện 21 thửa, diện tích 6.378,70 m².

Trong năm 2022 huyện đã cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 3 giấy, diện tích 8,44 ha. Nâng tổng số đến nay toàn huyện đã cấp được 37.889 giấy, diện tích 23.723,88 ha (đạt tỷ lệ 97,45%). Theo dõi cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Lạc: Cấp được 237 giấy, diện tích 57,45 ha. Nâng tổng số giấy được cấp là 4.320 giấy, diện tích 821,91 ha đạt 87,96 %.

Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất đai, nhất là công tác quản lý đất công trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Kết quả công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời gian qua đã thực sự đóng góp một phần quan trọng trong việc ổn định, phát triển và giữ gìn an ninh trật tự xã hội trên địa bàn huyện.

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023)

1.3.2. Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn huyện làm cơ sở để lãnh đạo huyện có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kỳ kiểm kê đất đai được lập bằng phương pháp số (file chuẩn DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000, cấp huyện (1/25.000), cấp xã (1/5.000).

Công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Duyên Hải được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện đã được phê duyệt và đưa vào sử dụng. Đây là cơ sở số liệu pháp lý giúp cho các cấp các ngành chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.3.3. Công tác quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Duyên Hải đã xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được tổ chức niêm yết công khai theo quy định.

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện do UBND huyện thực hiện được UBND tỉnh phê duyệt kịp thời, sản phẩm kế hoạch sử dụng đất đưa vào sử dụng đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế của địa phương.

Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải đã tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định tạo sự đồng thuận chung trong tổ chức thực hiện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy định và kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của người dân và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.4. Đánh giá chung về tình hình kinh tế - xã hội

1.4.1. Ưu điểm

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Ủy Ban nhân dân Tỉnh, Huyện ủy, sự phối hợp với chặt chẽ với các sở, ngành Tỉnh, các ban ngành huyện. Trong năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt những nhiệm vụ đặt ra đã đạt được một số kết quả quan trọng:

- Kinh tế xã hội của huyện tiếp tục phát triển, tổng giá trị sản xuất đạt 104,75% kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 1.367,27 tỷ đồng), một số chỉ tiêu lớn đạt kế hoạch như: thu thuế đạt 141,13%, công nghiệp và xây dựng đạt 105,44%, thương mại dịch vụ 101,69%, lao động có thời hạn nước ngoài đạt 186,7% chỉ tiêu trên giao.

- Tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và ở người cơ bản được kiểm soát tốt. - Các chính sách đối với người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo được quan tâm chăm lo tốt, thực hiện đầy đủ kịp thời, đúng quy định; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

1.4.2. Hạn chế

- Thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất chưa đạt yêu cầu, triển khai các chính sách liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp còn chậm; công tác tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm kết quả còn thấp. Việc thành lập hợp tác xã, hỗ trợ các chủ cơ sở xây dựng sản phẩm OCOP, sản phẩm có gắn nhãn hiệu, nhãn mác chưa đạt yêu cầu, chất lượng hoạt động của Hợp tác xã chưa cao. Việc xây dựng, báo cáo hồ sơ chứng minh phục vụ xét công nhận huyện nông thôn mới còn chậm.

- Công tác quản lý đất đai công chưa chặt chẽ, các trường hợp bị lấn chiếm xử lý còn chậm; các xã, thị trấn chưa thật sự quan tâm nhiều đến vệ sinh cảnh quang môi trường, xây dựng cảnh quang môi trường theo hướng sáng - xanh - sạch đẹp...

- Công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ bản chưa tốt; tỷ lệ giải ngân vốn còn thấp; công tác giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện còn chậm, còn nhiều vướng mắc xử lý chưa kịp thời.

* Nguyên nhân hạn chế

- Giá cả các mặt hàng nông sản do người dân làm ra thấp, không ổn định trong khi đó giá cả vật tư đầu vào phục vụ lĩnh vực tăng cao từ đó ảnh hưởng rất nhiều đến sản xuất và đời sống của người dân.

- Giá vật tư phục vụ xây dựng cơ bản tăng cao ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng các công trình; Một số hộ dân đòi yêu sách ngoài quy định của nhà nước dẫn đến công tác giải phóng mặt một số công trình, dự án lớn còn gặp nhiều khó khăn.

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023)

1.5. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2021 huyện Duyên Hải; kết quả điều tra, thu thập thông tin rà soát kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất ước tính đến ngày 31/12/2022, hiện trạng sử dụng đất huyện Duyên Hải như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|-----|--------------------------------|-----|---------------------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 31.373,39 | 100,00 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|--|------------|---------------------|--------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 23.477,52 | 74,83 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.561,75 | 11,35 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>2.342,02</i> | <i>7,46</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 929,89 | 2,96 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.559,35 | 4,97 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.268,58 | 4,04 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.040,11 | 9,69 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>3.040,11</i> | <i>9,69</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 12.954,37 | 41,29 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 160,35 | 0,51 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 3,12 | 0,01 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6.656,06 | 21,22 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | <i>-</i> |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 16,98 | 0,05 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,27 | 0,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,23 | 0,02 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 25,69 | 0,08 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | - | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.914,98 | 6,10 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | <i>-</i> |
| | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>638,83</i> | <i>2,04</i> |
| | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>998,29</i> | <i>3,18</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>1,20</i> | |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>2,80</i> | <i>0,01</i> |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|--|------------|---------------------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 23,44 | 0,07 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 9,38 | 0,03 |
| | Đất công trình năng lượng | DNL | 131,91 | 0,42 |
| | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,51 | |
| | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,76 | 0,01 |
| | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 64,17 | 0,20 |
| | Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 36,50 | 0,12 |
| | Đất chợ | DCH | 5,20 | 0,02 |
| 2.10 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,21 | |
| 2.11 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,58 | |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 357,21 | 1,14 |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | 55,98 | 0,18 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 33,10 | 0,11 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,76 | |
| 2.16 | Đất tín ngưỡng | TIN | 2,81 | 0,01 |
| 2.17 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 4.238,24 | 13,51 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 1.239,81 | 3,95 |

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2021 huyện Duyên Hải; kết quả điều tra, thu thập thông tin và soát kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất ước tính đến ngày 31/12/2022)

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2022 là 31.373,39 ha. Trong đó:

1.4.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 23.477,52 ha, chiếm 74,83% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng đất trồng lúa năm 2022 là 3.561,75 ha, chiếm 11,35 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2022 là 929,89 ha, chiếm 2,96 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2022 là 1.559,35 ha, chiếm 4,97 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng đất rừng phòng hộ năm 2022 là 1.268,58 ha, chiếm 4,04 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng đất rừng sản xuất năm 2022 là 3.040,11 ha, chiếm 9,69 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 12.954,37 ha, chiếm 41,29 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất làm muối: Diện tích hiện trạng đất làm muối năm 2022 là 160,35 ha, chiếm 0,51 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2022 là 3,12 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

1.4.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 6.656,06 ha, chiếm tỷ lệ 21,22 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng đất quốc phòng năm 2022 là 16,98 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh: Diện tích hiện trạng đất an ninh năm 2022 là 3,27 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2022 là 5,32 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022 là 25,69 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2022 là 1.914,98 ha, chiếm 6,10 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích từng loại đất hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông có 638,83 ha, chiếm 2,04 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất thủy lợi có 998,29 ha, chiếm 3,18 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 1,20 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 2,80 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 23,44 ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 9,38 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng có 131,91 ha, chiếm 0,42 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,51 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 2,76 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở tôn giáo có 64,17 ha, chiếm 0,20 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 36,50 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chợ có 5,20 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022 là 1,21 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2022 là 0,58 ha, chiếm tỷ lệ 0,002 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2022 là 357,21 ha, chiếm 1,14 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2022 là 55,98 ha, chiếm 0,18 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022 là 33,10 ha, chiếm 0,11 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 là 0,76 ha.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2022 là 2,81 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2022 là 4.238,24 ha, chiếm 13,51 % tổng diện tích tự nhiên.

1.4.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2022 của huyện Duyên Hải là 1.239,81 ha, chiếm tỷ lệ 13,51 % tổng diện tích tự nhiên.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải. Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải đã tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn huyện. Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Duyên Hải trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt và thu thập thông tin các Ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Kết quả đã thực hiện được 27/80 hạng mục công trình, dự án, đạt tỷ lệ 33,75 % so với kế hoạch đề ra. Ngoài ra, đã thực hiện chuyển đổi 3.044,64 ha đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Đông Hải theo kết quả thống kê đất đai năm 2021 của huyện đã cập nhật. Đồng thời, trong năm 2022 đã thực hiện chuyển đổi chuyển mục đích đất

nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân và cập nhật hiện trạng tuyến đường vào trường THCS Đôn Châu thống kê đất đai năm 2021 chưa cập nhật; Nâng cấp, mở rộng đường Cây Xoài, xã Ngũ Lạc thực hiện trong năm 2022 dân hiến đất.

Bảng 03: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|----------|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--|
| I | Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | | | | |
| 1 | Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí | 0,23 | | 0,23 | Huyện Duyên Hải |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) | 58,58 | | 58,58 | Xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân, xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải |
| 3 | Bến xe huyện Duyên Hải | 0,86 | | 0,86 | Xã Ngũ Lạc |
| 4 | Dự án Tuyến đường số 05 (Đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1) | 20,94 | | 20,94 | Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh, xã Đôn Châu |
| * | Đầu tư, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Duyên Hải | | | | Xã Ngũ Lạc, xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân |
| 5 | - Đường nối từ Trà Khúp đến Rọ Say (Hương lộ 21) | 2,82 | 2,60 | 0,22 | Xã Ngũ Lạc |
| 6 | - Đường kết nối huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải (đường nhựa Rọ Say 2, đường nội đồng ấp Sóc Ruộng) | 1,09 | 0,84 | 0,25 | Xã Ngũ Lạc |
| 7 | - Xây dựng tuyến đường kết nối từ Hương Lộ 21 (Chùa Lớn) đến Đường tỉnh 911 nối dài (Hương lộ 25 cũ) | 5,79 | 5,34 | 0,45 | Xã Ngũ Lạc, xã Đôn Châu |
| 8 | - Xây dựng tuyến đường kết nối huyện Duyên Hải đến huyện Trà Cú | 1,78 | 1,50 | 0,28 | Xã Đôn Xuân |
| 9 | Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Cống Sa Rày, cống Đôn Châu, cống Thị Ròn, một phần cống Hàm Giang 1 và cống Hàm Giang 2) | 0,86 | | 0,86 | Xã Đôn Châu |
| 10 | Sân vận động xã Long Vĩnh | 2,15 | | 2,15 | Xã Long Vĩnh |
| 11 | Sân vận động xã Long Khánh | 0,56 | | 0,56 | Xã Long Khánh |
| 12 | Sân vận động Đôn Châu | 1,25 | | 1,25 | Xã Đôn Châu |
| 13 | Trạm Biến áp 220kV Duyên Hải - | 6,37 | | 6,37 | Xã Ngũ Lạc |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----------|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---|
| | Hướng tuyến công trình đường dây đầu nối | | | | |
| 14 | Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1 (Tuyến cáp ngầm, trạm biến áp, nhà quản lý) | 20,89 | | 20,89 | Xã Đông Hải, xã Long Khánh |
| 15 | Xây dựng Chợ huyện Duyên Hải | 1,50 | 0,43 | 1,07 | Xã Ngũ Lạc |
| 16 | Cửa hàng xăng dầu An An Bình | 0,05 | 0,03 | 0,02 | Xã Long Vĩnh |
| 17 | Nhà máy sản xuất Hydrogen xanh Trà Vinh | 20,75 | | 20,75 | Xã Đông Hải |
| 18 | Cơ sở giết mổ động vật trên cạn tập trung xã Ngũ Lạc | 0,18 | | 0,18 | Xã Ngũ Lạc |
| 19 | Mô hình cấp nước tập trung và nước uống trường học cho các xã đảo tỉnh Trà Vinh theo QĐ số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng chính phủ - hạng mục nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Khánh - thị trấn Long Thành | 0,14 | 0,14 | | TT.Long Thành |
| 20 | Xây dựng đường nhựa Giồng Giữa Cóc Lách ấp Sa Văng | 0,20 | | 0,20 | Xã Đôn Châu |
| 21 | Đường lộ 6, Cái Cỏ | 0,52 | | 0,52 | Xã Long Vĩnh |
| 22 | Quảng trường huyện Duyên Hải | 1,20 | | 1,20 | Xã Ngũ Lạc |
| 23 | Sân vận động huyện Duyên Hải | 1,25 | 1,25 | | Xã Ngũ Lạc |
| 24 | Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Duyên Hải | 0,30 | | 0,30 | Xã Long Khánh |
| 25 | Nhà ăn huyện Ủy và UBND huyện Duyên Hải | 0,02 | 0,02 | | Xã Ngũ Lạc |
| 26 | Kho bạc nhà nước huyện Duyên Hải | 0,39 | | 0,39 | Xã Ngũ Lạc |
| 27 | Nhà kho lưu trữ | 0,12 | | 0,12 | Xã Long Khánh |
| * | Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất | | | | |
| - | Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất | 440,23 | 440,23 | | Xã Long Khánh |
| - | Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất | 171,63 | 171,63 | | Xã Long Vĩnh |
| - | Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất | 2.432,78 | 2.432,78 | | Xã Đông Hải |
| * | Kết quả chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | 0,45 | | 0,45 | Xã Long Khánh; xã Đôn Châu; xã Ngũ Lạc; xã Đông Hải |
| II | Công trình, dự án đã thực hiện, thống kê đất đai năm 2021 chưa cập nhật | | | | |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|------------|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1 | Đường vào trường THCS Đôn Châu | 0,03 | | 0,03 | Xã Đôn Châu |
| III | Công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 (dân hiến đất) | | | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường Cây Xoài, xã Ngũ Lạc | 1,89 | 1,51 | 0,38 | Xã Ngũ Lạc |

Bảng 04: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện và các công trình, dự án đề xuất hủy theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|----------|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--|---|
| I | Công trình, dự án chưa thực hiện theo KHSDD được phê duyệt | | | | | |
| 1 | Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 10 | 75,00 | | 75,00 | Xã Đông Hải | Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023 |
| 2 | Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 12 | 0,40 | | 0,40 | Xã Long Vĩnh | Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023 |
| 3 | Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp xã Ngũ Lạc | 305,00 | | 305,00 | Xã Ngũ Lạc, xã Đôn Châu, xã Long Khánh | Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023; Điều chỉnh tên thành “Dự án Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ (giai đoạn 1)” và diện tích 366,00 ha |
| 4 | Xây dựng đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Chiều dài toàn tuyến khoảng 46.600m): đoạn qua Duyên Hải | 99,62 | 71,22 | 28,40 | Xã Long Vĩnh, xã Đông Hải | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023 |
| 5 | Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (đoạn qua Huyện Duyên Hải) | 47,40 | 45,00 | 2,40 | Huyện Duyên Hải | Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023; Điều chỉnh diện tích là 0,40 ha |
| 6 | Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4) | | | | Xã Đông Hải | Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023; Văn bản số 37/2022/CV-DDT ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1. |
| - | Hạng mục: Công trình đường dây 220kV đấu nối Nhà máy điện gió Đông Thành 1 vào | 6,61 | | 6,61 | Xã Đông Hải | |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--|--|
| | trạm biến áp 500kV Duyên Hải | | | | | Điều chỉnh diện tích là 5,90 ha |
| - | Hạng mục còn lại Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4) | 6,09 | | 6,09 | Xã Đông Hải | |
| 7 | Nhà máy điện gió Duyên Hải - 48 MW, hạng mục: Trạm biến áp và đường dây 110kV Nhà máy điện gió Duyên Hải - Duyên Trà; Hướng tuyến đường dây 110KV đầu nối NMĐG Duyên Hải vào trạm biến áp 110KV Duyên Trà (phần đi riêng); Ngăn lộ mở rộng tại trạm biến áp 110kV Duyên Trà; Trạm biến áp 35/110kV NMĐG Duyên Hải; Đường dẫn vào trạm biến áp 35/110kV NMĐG Duyên Hải; Đường dây cáp ngầm 35/110kV trên bờ | 11,23 | | 11,23 | Xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc | Chuyển tiếp sang KHSĐĐ năm 2023; Điều chỉnh tên thành “Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4)”, diện tích 2,48 ha theo Văn bản số 37/2022/DHWPC ngày 17/8/2022 của Cty cổ phần Điện gió Duyên Hải |
| 8 | Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) | 0,06 | | 0,06 | Xã Ngũ Lạc | Chủ đầu tư chưa triển khai. Chuyển tiếp sang KHSĐĐ năm 2023 |
| 9 | Chợ xã Long Khánh | 0,30 | 0,10 | 0,20 | Xã Long Khánh | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSĐĐ năm 2023 |
| 10 | Cửa hàng xăng dầu Vàm Rạch Cỏ | 0,06 | | 0,06 | Xã Long Vĩnh | Chủ đầu tư chưa triển khai. Chuyển tiếp sang KHSĐĐ năm 2023 |
| 11 | Đất thương mại dịch vụ TT. Long Thành | 0,38 | | 0,38 | TT. Long Thành | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSĐĐ năm 2023 |
| 12 | Ngân hàng nông | 0,28 | | 0,28 | Xã Long | Chuyển tiếp sang |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|--|
| | ngành và PTNT | | | | Khánh | KHSDD năm 2023; Điều chỉnh tên thành “Đất thương mại dịch vụ trong khu hành chính huyện Duyên Hải” |
| 13 | Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội | 0,25 | | 0,25 | Xã Ngũ Lạc | Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023; Điều chỉnh tên thành “Đất thương mại dịch vụ trong khu hành chính huyện Duyên Hải”, diện tích 0,19 ha |
| 14 | Đường đaml số 4 ấp Bà Nhì, xã Đôn Xuân | 0,43 | | 0,43 | Xã Đôn Xuân | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023 |
| 15 | Đường La Bang Kinh - La Bang Chợ | 0,20 | | 0,20 | Xã Đôn Châu | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023 |
| 16 | Đường kết nối đường đaml hiện hữu đến khu dân cư Hồ Thùng | 0,40 | | 0,40 | Xã Đông Hải | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023 |
| 17 | Cầu Động Cao xã Đông Hải | 0,05 | 0,03 | 0,02 | Xã Đông Hải | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023; Điều chỉnh diện tích 0,19 ha |
| 18 | Xây dựng mới bưu điện xã Long Khánh | 0,03 | | 0,03 | Xã Long Khánh | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023 |
| 19 | Nhà văn hóa ấp Kinh Đào | 0,05 | | 0,05 | Xã Long Vĩnh | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023 |
| 20 | Công viên TT. Long Thành (san lấp mặt bằng xây dựng công viên - cuối chợ TT. Long Thành) | 0,65 | | 0,65 | TT. Long Thành | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023 |
| 21 | Trụ sở, văn phòng đại diện Ban quản lý khu kinh tế tại Khu kinh tế Định An | 0,15 | 0,15 | - | Xã Long Khánh | Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2023; Điều chỉnh tên thành “Xây dựng Trụ sở làm việc Văn phòng |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----------|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--|--|
| | | | | | | Đại diện Khu kinh tế Định An” |
| II | Công trình, dự án đề xuất hủy, không chuyển tiếp sang năm 2023 | | | | | |
| 1 | Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc | 936,00 | | 936,00 | Xã Ngũ Lạc | Tạm hoãn thực hiện theo CV số 742/BQLKKT-QHXDTNMT ngày 08/8/2022 của BQL Khu kinh tế tỉnh. Năm 2023 thực hiện Dự án Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ (giai đoạn 1) diện tích 366,00 ha |
| 2 | Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic) | 101,00 | | 101,00 | Xã Đôn Châu | Tạm hoãn thực hiện theo BC số 318/BC-BQLKKT ngày 28/9/2022 của BQL Khu kinh tế tỉnh chuyển sang năm 2025 |
| 3 | Dự án Tuyến đường số 04 (đoạn từ nút N24 đến nút N30) KKT Định An | 8,12 | | 8,12 | Xã Đôn Xuân | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2023 |
| 4 | Dự án Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1 | 17,80 | | 17,80 | Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh, xã Đôn Châu | Thiếu kinh phí. Chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2023 |
| * | Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong khu vực 4 xã Đảo thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1) (chiều dài khoảng 26.900 m và 10 cầu) | | | | | Tạm hoãn thực hiện do chưa có nguồn vốn |
| 5 | - Tuyến Long Khánh đến Vũng Tàu qua 2 xã Long Khánh Long Vĩnh (Tuyến N5) (đoạn qua xã Long Khánh) | 1,25 | | 1,25 | Xã Long Khánh | |
| 6 | - Tuyến Long Khánh đến Vũng Tàu qua 2 xã Long Khánh Long Vĩnh (Tuyến N5) | 0,76 | | 0,76 | Xã Long Vĩnh | |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------|---|
| | (đoạn qua xã Long Vĩnh) | | | | | |
| 7 | - Tuyến Mương Tri đến Xẻo Bọng (tuyến N2) | 5,16 | 3,80 | 1,36 | Xã Long Vĩnh | |
| 8 | - Tuyến Xóm Chùa đến Thốt Lốt (tuyến N3) | 6,48 | 3,84 | 2,64 | Xã Long Vĩnh | |
| 9 | - Tuyến Long Khánh đến Vĩnh Lợi, qua 02 xã Long Khánh, Đông Hải (tuyến N6) - Đoạn qua xã Long Khánh | 2,06 | 0,76 | 1,30 | Xã Long Khánh | |
| 10 | - Tuyến Long Khánh đến Vĩnh Lợi, qua 02 xã Long Khánh, Đông Hải (tuyến N6) - Đoạn qua xã Đông Hải | 2,47 | 2,36 | 0,11 | Xã Đông Hải | |
| 11 | - Tuyến Long Khánh đến Phước Hội, xã Long Khánh (Tuyến N7) | 3,34 | | 3,34 | Xã Long Khánh | |
| 12 | Đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), huyện Cầu Ngang (Tuyến số 2 nối dài) | 7,52 | | 7,52 | Xã Ngũ Lạc | Tạm hoãn thực hiện do chưa có nguồn vốn |
| 13 | Đường giao thông đầu nối nhà máy điện mặt trời Đôn Xuân | 4,04 | | 4,04 | Xã Đôn Châu | Tạm hoãn thực hiện |
| 14 | Đường giao thông đầu nối nhà máy điện mặt trời Long Vĩnh - Long Khánh | 11,19 | | 11,19 | Xã Long Vĩnh, xã Long Khánh | Tạm hoãn thực hiện |
| 15 | Dự án Nhà máy điện mặt trời tại khu đồ bùn K5 (Công ty BGC) | 170,00 | | 170,00 | TT. Long Thành, xã Long Khánh | Hủy, đưa ra khỏi quy hoạch đến năm 2030 |
| 16 | Dự án điện gió Long Vĩnh | 13,39 | | 13,39 | Xã Long Vĩnh | Tạm hoãn thực hiện |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--|--|
| 17 | Nhà máy điện gió Trường Thành 5 (V4-2A): hạng mục nhà máy điện gió, trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV đầu nối | 45,90 | | 45,90 | Xã Đông Hải | Tạm hoãn thực hiện |
| 18 | Dự án Cụm nhà máy điện gió REE - Trà Vinh | 13,50 | | 13,50 | Xã Đông Hải | Tạm hoãn thực hiện |
| 19 | Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 (3,000 ha điện gió ngoài khơi, gần bờ) và Quỹ đất năng lượng dự trữ | 11,04 | | 11,04 | Xã Đông Hải | Tạm hoãn thực hiện |
| 20 | Nhà máy điện gió V3-2 | 5,50 | | 5,50 | Xã Đông Hải | Tạm hoãn thực hiện |
| 21 | Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (V3-3): hạng mục nhà máy điện gió, trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV đầu nối | 18,07 | | 18,07 | Xã Đông Hải | Tạm hoãn thực hiện |
| 22 | Lộ ra 110kV trạm 220Kv Duyên Hải | 0,57 | | 0,57 | Xã Ngũ Lạc | Tạm hoãn thực hiện do chủ đầu tư chưa triển khai |
| 23 | Nhà máy điện gió Thăng Long (Phần đất liền) | 14,42 | | 14,42 | TT. Long Thành, xã Long Khánh, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh, xã Ngũ Lạc | Tạm hoãn thực hiện do chủ đầu tư chưa triển khai |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--|---|
| 24 | Nhà máy điện năng lượng mặt trời Đôn Xuân và điện mặt trời Long Vĩnh – Long Khánh. Hạng mục: Móng trụ đường dây đầu nối cho nhà máy điện mặt trời Đôn Xuân và điện mặt trời Long Vĩnh – Long Khánh | 1,24 | | 1,24 | Xã Ngũ Lạc, xã Long Vĩnh, xã Đôn Xuân, xã Long Khánh | Tạm hoãn thực hiện |
| 25 | Nhà máy Điện năng lượng mặt trời Long Vĩnh - Long Khánh | - | | - | | |
| - | Nhà máy Điện năng lượng mặt trời Long Vĩnh - Long Khánh (Phần diện tích trên địa bàn xã Long Khánh) | 69,97 | | 69,97 | Xã Long Khánh | Tạm hoãn thực hiện |
| - | Nhà máy Điện năng lượng mặt trời Long Vĩnh-Long Khánh (Phần diện tích trên địa bàn xã Long Vĩnh) | 103,91 | | 103,91 | Xã Long Vĩnh | |
| 26 | Nhà máy Điện năng lượng mặt trời Đôn Xuân | 40,05 | | 40,05 | Xã Đôn Xuân | Tạm hoãn thực hiện |
| 27 | Công viên văn hoá TT. Long Thành (khóm 2) | 1,46 | | 1,46 | TT.Long Thành | Tạm hoãn thực hiện |
| 28 | Cửa hàng xăng dầu Út Nhì | 0,04 | | 0,04 | TT. Long Thành | Tạm hoãn thực hiện, không có đơn đăng ký KHSDĐ năm 2023 |
| 29 | Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Trà Vinh | 10,00 | | 10,00 | Xã Đôn Xuân | QĐ số 69/BQLKKT ngày 04/7/2022 của BQLKKT Trà Vinh. Hủy, đưa ra khỏi quy hoạch đến năm 2030 |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|---|
| 30 | Trạm cấp nước xã Ngũ Lạc | 0,06 | | 0,06 | Xã Ngũ Lạc | Tạm hoãn thực hiện |
| 31 | Xây dựng nhà ở xã hội huyện Duyên Hải (Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh -150ha) | 6,20 | | 6,20 | Xã Long Khánh | Hủy, đưa ra khỏi quy hoạch đến năm 2030 |
| 32 | Trụ sở giao dịch một cửa Chi cục Thuế khu vực Duyên Hải | 0,39 | 0,39 | - | Xã Ngũ Lạc | Tạm hoãn thực hiện |

2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và hiện trạng sử dụng đất ước tính đến 31/12/2022, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Duyên Hải

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|--|-------------------|--------------------|------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 21.979,32 | 23.477,52 | 1.498,20 | 106,82 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.562,68 | 3.561,75 | -0,93 | 99,97 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>2.339,51</i> | <i>2.342,02</i> | <i>2,51</i> | <i>100,11</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 754,23 | 929,89 | 175,66 | 123,29 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.217,87 | 1.559,35 | 341,48 | 128,04 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.625,22 | 1.268,58 | -356,64 | 78,06 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | - | - | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.666,44 | 3.040,11 | 373,67 | 114,01 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>2.666,44</i> | <i>3.040,11</i> | <i>373,67</i> | <i>114,01</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 11.987,89 | 12.954,37 | 966,48 | 108,06 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|--|-------------------|--------------------|------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 161,88 | 160,35 | -1,53 | 99,05 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 3,12 | 3,12 | - | 100,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 8.706,40 | 6.656,06 | -2.050,34 | 76,45 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 92,38 | 16,98 | -75,40 | 18,38 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,27 | 3,27 | - | 100,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.342,00 | - | -1.342,00 | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | - | - | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 7,45 | 5,23 | -2,22 | 70,15 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 40,52 | 25,69 | -14,83 | 63,41 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.573,09 | 1.914,98 | -658,11 | 74,42 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | - | - | |
| | Đất giao thông | DGT | 686,83 | 638,83 | -48,00 | 93,01 |
| | Đất thủy lợi | DTL | 951,07 | 998,29 | 47,22 | 104,96 |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 1,20 | 1,20 | - | 100,00 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2,80 | 2,80 | - | 100,00 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 23,51 | 23,44 | -0,07 | 99,69 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 9,87 | 9,38 | -0,49 | 95,05 |
| | Đất công trình năng lượng | DNL | 788,07 | 131,91 | -656,16 | 16,74 |
| | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,54 | 0,51 | -0,03 | 95,18 |
| | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,76 | 2,76 | - | 100,00 |
| | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 64,17 | 64,17 | - | 100,00 |
| | Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 36,45 | 36,50 | 0,05 | 100,15 |
| | Đất chợ | DCH | 5,83 | 5,20 | -0,63 | 89,15 |
| 2.8 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,26 | 1,21 | -0,05 | 96,37 |
| 2.9 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,69 | 0,58 | -2,11 | 21,57 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|---------------------------------------|------------|--|-------------------|--------------------|------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 358,00 | 357,21 | -0,79 | 99,78 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 56,84 | 55,98 | -0,86 | 98,50 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 32,49 | 33,10 | 0,61 | 101,89 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,79 | 0,76 | -0,03 | 96,50 |
| 2.14 | Đất tín ngưỡng | TIN | 2,81 | 2,81 | - | 100,00 |
| 2.15 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 4.192,78 | 4.238,24 | 45,46 | 101,08 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 687,68 | 1.239,81 | 552,13 | 180,29 |

(Nguồn: KHSDĐ năm 2022 được phê duyệt và Thống kê đất đai năm 2021 kết hợp điều tra bổ sung hiện trạng sử dụng đất các công trình, dự án đã thực hiện)

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt, tổng diện tích tự nhiên huyện Duyên Hải đầu kỳ và cuối kỳ năm 2022 là 31.373,39 ha, trong năm không biến động về tổng diện tích tự nhiên. Kết quả năm 2022 tổng diện tích tự nhiên huyện Duyên Hải là 31.373,39 ha, không thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 23.588,63 ha, diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 21.979,32 ha, dự kiến giảm 1.609,31 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dự kiến giảm 1.609,31 ha, kết quả thực hiện giảm 111,11 ha, đạt tỷ lệ 7,00 % so kế hoạch.

Nguyên nhân do dữ liệu đầu vào phục vụ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được xác định từ kết quả thống kê đất đai năm 2020 và tổng hợp công trình, dự án thực hiện trong năm 2021. Trong khi đó, việc đánh giá chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 được xây dựng dựa trên kết quả thống kê đất đai năm 2021 và tổng hợp công trình, dự án thực hiện trong năm 2022. Đồng thời, do nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án còn hạn chế, nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình, dự án diện tích thực hiện quá lớn, nhiều công trình có sử dụng đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt nên đất nông nghiệp vẫn còn cao hơn so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH của Thông tư số 01/2021/TT-

BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường - sau đây gọi là đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT): Kết quả thực hiện đất nông nghiệp là 23.477,52 ha, cao hơn 1.498,20 ha so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 106,82% so với kế hoạch.

Cụ thể từng loại đất như sau:

* **Đất trồng lúa:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 3.567,80 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng lúa là 3.562,68 ha, dự kiến giảm 5,12 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 5,12 ha, kết quả thực hiện giảm 6,04 ha so với đầu kỳ kế hoạch, thực tế kết quả thực hiện giảm 6,90 ha, giảm nhiều hơn so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 diện tích đất trồng lúa giảm 5,12 ha để chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa (Đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), huyện Cầu Ngang (Tuyến số 2 nối dài); Lộ ra 110kV trạm 220Kv Duyên Hải; Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (đoạn qua huyện Duyên Hải) và Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (Cống Sa Rày, cống Đôn Châu, cống Thị Ròn, một phần cống Hàm Giang 1 và cống Hàm Giang 2)). Kết quả thực hiện có 01 công trình có sử dụng đất trồng lúa có trong kế hoạch được duyệt đã thực hiện và 04 công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất 2022 không có sử dụng đất trồng lúa nhưng theo kết quả đo đạc có sử dụng đất trồng lúa (Cụ thể: Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2); Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (Cống Sa Rày, cống Đôn Châu, cống Thị Ròn, một phần cống Hàm Giang 1 và cống Hàm Giang 2); Bến xe huyện Duyên Hải; Dự án Tuyến đường số 05 (Đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1); Sân vận động Đôn Châu và nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở).

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất trồng lúa là 3.561,75 ha, thấp hơn 0,93 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 99,97% so với kế hoạch.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2.343,15 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất chuyên trồng lúa nước là 2.339,51 ha, dự kiến giảm 3,64 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 3,64 ha, kết quả thực hiện giảm 1,13 ha so với đầu kỳ kế hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước thực tế chỉ đạt 31,04% so kế hoạch.

Nguyên nhân, theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt diện tích đất chuyên trồng lúa nước dự kiến giảm 3,64 ha để thực hiện công trình đất thủy lợi và nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân. Tuy nhiên, trong năm

2022 có 02 công trình, dự án sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã đăng ký trong kế hoạch nhưng đến nay chưa thực hiện 01 công trình (Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (đoạn qua Huyện Duyên Hải)); 01 công trình đã thực hiện nhưng theo kết quả đo đạc không có sử dụng đất trồng lúa nước (Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (Cống Sa Rày, cống Đôn Châu, cống Thị Ròn, một phần cống Hàm Giang 1 và cống Hàm Giang 2)). Kết quả thực hiện đất chuyên trồng lúa nước giảm 1,13 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch để chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp gồm các công trình, dự án đã thực hiện theo kết quả đo đạc có sử dụng đất chuyên trồng lúa nước nhưng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phê duyệt không có sử dụng đất chuyên trồng lúa nước như: Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2); Sân vận động Đôn Châu và nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân chuyên mục đích sang đất ở). Do đó kết quả thực hiện đất chuyên trồng lúa nước cao hơn so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất chuyên trồng lúa nước có 2.342,02 ha, cao hơn 2,51 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 100,11% so với kế hoạch.

* **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 934,78 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác là 754,23 ha, dự kiến giảm 180,55 ha so với đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 180,55 ha, kết quả thực hiện giảm 4,89 ha. Thực tế, đất trồng cây hàng năm khác đã giảm 3,14 ha, đạt 2,00% theo kế hoạch đề ra, phần diện tích chênh lệch do số liệu đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (thống kê đất đai năm 2021) thấp hơn 1,75 ha so với số liệu tổng hợp hiện trạng năm 2021 đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Nguyên nhân trong năm kế hoạch, trên địa bàn huyện đã thực hiện 05/18 công trình dự án có sử dụng vào loại đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 3,05 ha và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân với diện tích là 0,06 ha. Chưa thực hiện 13/18 công trình dự án có sử dụng vào loại đất trồng cây hàng năm khác và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân. Do đó, kết quả thực hiện chưa giảm, đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất trồng cây hàng năm khác có 929,89 ha, cao hơn 175,66 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 123,29% so với kế hoạch.

* **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1.601,20 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng cây lâu năm là 1.217,87 ha, dự kiến giảm 383,33 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 383,33 ha, kết quả thực hiện giảm 41,85 ha. Thực tế, đất trồng cây lâu năm năm 2022 giảm 43,32 ha đạt 11,30 % theo kế hoạch đề ra, phần diện tích chênh lệch do số liệu đầu vào của kế hoạch sử dụng

đất năm 2023 (thống kê đất đai năm 2021) cao hơn 1,47 ha so với số liệu tổng hợp hiện trạng năm 2021 đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Nguyên nhân do nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án còn hạn chế, nhiều công trình có sử dụng đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt, trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện đã thực hiện 17/36 công trình dự án trong và ngoài kế hoạch sử dụng đất có sử dụng đất trồng cây lâu năm với diện tích 43,31 ha và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất có sử dụng vào loại đất trồng cây lâu năm với diện tích 0,01 ha. Phần diện tích còn lại do chưa thực hiện 19/36 công trình dự án và nhu cầu chuyển mục đích có sử dụng vào loại đất trồng cây lâu năm nên diện tích đất trồng cây lâu năm vẫn còn cao, kết quả thực hiện chưa giảm so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất trồng cây lâu năm là 1.559,35 ha, cao hơn 341,48 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, giảm 41,85 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 128,04 % so với kế hoạch.

* **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 4.313,66 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất rừng phòng hộ là 1.625,22 ha, dự kiến giảm 2.688,45 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 1.625,22 ha, kết quả thực hiện giảm 3.045,08 ha, cao hơn 1.419,86 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt dự kiến thực hiện 05 công trình dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ với diện tích là 22,01 ha và chuyển 2.666,44 ha đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất. Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật lại hiện trạng đất rừng phòng hộ, chuyển 3.044,64 ha đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất cao hơn 378,20 ha so với kế hoạch và trong năm 2022 đã thực hiện Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1 (Tuyến cáp ngầm, trạm biến áp, nhà quản lý) theo kết quả đo đạc có sử dụng đất rừng phòng hộ là 0,34 ha. Tuy nhiên, Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1 (Tuyến cáp ngầm, trạm biến áp, nhà quản lý) theo kế hoạch được duyệt không có sử dụng đất rừng phòng hộ.

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất rừng phòng hộ là 1.268,58 ha, thấp hơn 356,64 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 78,06% so với kế hoạch.

* **Đất rừng sản xuất:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch không có đất rừng sản xuất. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất rừng sản xuất có 2.666,44 ha, dự kiến tăng 2.666,44 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất rừng sản xuất có 3.040,11 ha, cao hơn 373,67 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tăng 3.040,11 ha so với diện tích đầu kỳ, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 114,01% so với kế hoạch.

Nguyên nhân, kết quả thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật lại hiện trạng đất rừng sản xuất, chuyển đổi 3.044,64 ha đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản

xuất trên địa bàn xã Long Khánh, xã Đông Hải và xã Long Vĩnh. Đồng thời, trong năm 2022 đã thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất rừng sản xuất (Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1 (Tuyến cáp ngầm, trạm biến áp, nhà quản lý) sử dụng 3,04 ha đất rừng sản xuất; Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) sử dụng 1,50 ha đất rừng sản xuất). Do đó, diện tích đất rừng sản xuất cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 373,67 ha.

* **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản là 13.005,66 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản là 11.987,89 ha, dự kiến giảm 1.017,77 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 1.017,77 ha, kết quả thực hiện giảm 51,29 ha. Thực tế, đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 giảm 54,16 ha đạt 5,32 % theo kế hoạch đề ra, phần diện tích chênh lệch do số liệu đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (thống kê đất đai năm 2021) cao hơn 2,87 ha so với số liệu tổng hợp hiện trạng năm 2021 đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Nguyên nhân, do chỉ thực hiện 08/42 công trình dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 53,94 ha và do hộ gia đình, cá nhân chuyển đổi mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang mục đích khác với diện tích 0,22 ha. Phần diện tích còn lại do chưa thực hiện 34/42 công trình dự án và nhu cầu chuyển mục đích có sử dụng vào loại đất nuôi trồng thủy sản nên diện tích đất nuôi trồng thủy sản vẫn còn cao, kết quả thực hiện chưa giảm so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất trồng thủy sản có 12.954,37 ha, cao hơn 966,48 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thấp hơn 51,29 ha so với hiện trạng đầu kỳ kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 108,06% so với kế hoạch.

* **Đất làm muối:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất làm muối là 162,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất làm muối là 161,88 ha, dự kiến giảm 0,54 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 0,54 ha, kết quả thực hiện giảm 2,07 ha, diện tích giảm chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 1,53 ha.

Kết quả đã thực hiện 01/01 công trình, dự án có sử dụng vào loại đất làm muối đã đề ra. Tuy nhiên, kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 0,54 ha đất làm muối để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2); kết quả thực hiện sử dụng đất làm muối 2,07 ha, nên có sự chênh lệch về diện tích đất làm muối.

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất làm muối có 160,35 ha, thấp hơn 1,53 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thấp hơn 2,07 ha so với diện tích đầu kỳ, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 99,05% so với kế hoạch.

* **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất nông nghiệp khác là 3,12 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất nông nghiệp khác là 3,12 ha, dự kiến diện tích không biến động so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất nông nghiệp khác là 3,12 ha, thực hiện không biến động, đạt so với kế hoạch đề ra. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 100% so với kế hoạch (đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT).

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 6.668,29 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất phi nông nghiệp là 8.706,40 ha, dự kiến tăng 2.038,11 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 2.038,11 ha, kết quả thực hiện giảm 12,23 ha do số liệu đầu vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa cập nhật diện tích thu hồi 132,39 ha đất công trình năng lượng (Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4)) không còn nhu cầu sử dụng theo Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh. Thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật phần diện tích thu hồi đất công trình năng lượng (Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4)) không còn nhu cầu sử dụng, cập nhật hiện trạng năm 2021 là đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, thực tế kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp có tăng 135,26 ha so với kế hoạch do đã thực hiện một số công trình, dự án, đạt 7,00% so với kế hoạch được duyệt. Đồng thời, do ảnh hưởng dịch bệnh chủ đầu tư chưa triển khai dự án, nguồn vốn còn hạn chế, chưa thu hút được nhà đầu tư, nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình, dự án diện tích thực hiện quá lớn nên một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp có 6.656,06 ha, thấp hơn 2.050,34 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, giảm 12,23 ha so với đầu kỳ kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 76,45% so với kế hoạch.

* **Đất quốc phòng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất quốc phòng là 16,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất quốc phòng là 92,38 ha, dự kiến tăng 75,40 so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất quốc phòng là 16,98 ha, thấp hơn 75,40 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Nguyên nhân, chưa thực hiện 02/02 Nhu cầu đất quốc phòng đề ra.

Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất quốc phòng là 16,98, kế hoạch được duyệt duyệt đến năm 2022 là 92,38 ha, kết quả chỉ tiêu đạt 18,38% so với kế hoạch được duyệt.

* **Đất an ninh:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất an ninh là 3,04 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất an ninh là 3,27 ha, dự kiến tăng 0,23 so với hiện trạng đầu kỳ.

Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất an ninh là 3,27 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, cao hơn 0,23 ha so với đầu kỳ kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 100% so với kế hoạch

Nguyên nhân, đã thực hiện 01/01 công trình nhu cầu đất an ninh đề ra.

* **Đất khu công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đất khu công nghiệp có 1.342,00 ha, dự kiến tăng tuyệt đối 1.342,00 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2021. Kết quả thực hiện chưa có, thấp hơn 1.342,00 ha, chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân trong giai đoạn này chưa thực hiện là 03/03 dự án (Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp xã Ngũ Lạc 305,00 ha tại xã Ngũ Lạc, xã Đôn Châu, xã Long Khánh; Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc 936,00 ha tại xã Ngũ Lạc; Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic) 101,00 ha tại xã Đôn Châu). Trong đó, Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp xã Ngũ Lạc 305,00 ha tại xã Ngũ Lạc, xã Đôn Châu, xã Long Khánh sẽ chuyển tiếp sang năm 2023 và điều chỉnh tên thành “Dự án Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ (giai đoạn 1)” và diện tích 366,00 ha; 02 dự án (Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc 936,00 ha tại xã Ngũ Lạc; Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic) 101,00 ha tại xã Đôn Châu)) tạm hoãn thực hiện (thực hiện sau năm 2023).

* **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất thương mại, dịch vụ là 5,18 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất thương mại, dịch vụ là 7,45 ha, dự kiến tăng 2,28 so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch dự kiến tăng 2,28 ha, thực tế kết quả thực hiện tăng 0,05 ha, đạt 0,90% so với kế hoạch.

Nguyên nhân, đã thực hiện 01/04 công trình, đã thực hiện Cửa hàng xăng dầu An An Bình tại xã Long Vĩnh, chưa thực hiện Cửa hàng xăng dầu Vàm Rạch Cỏ tại xã Long Vĩnh; Đất thương mại dịch vụ TT. Long Thành; Ngân hàng nông nghiệp và PTNT tại xã Long Khánh (chuyển sang năm 2023 thực hiện, điều chỉnh tên thành Đất thương mại dịch vụ trong khu hành chính huyện Duyên Hải).

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất thương mại, dịch vụ là 5,23 ha, thấp hơn 2,22 ha, đạt 70,15 % so với kế hoạch.

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 40,52 ha, dự kiến tăng 35,75 so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 35,75 ha, kết quả thực hiện tăng 20,92 ha, đạt 58,52% so với kế hoạch.

Nguyên nhân, đã thực hiện 03/05 công trình (Nhà máy sản xuất Hydrogen xanh Trà Vinh tại xã Đông Hải diện tích 20,75 ha (kế hoạch được duyệt 21,67 ha); Mô hình cấp nước tập trung và nước uống trường học cho các xã đảo tỉnh Trà Vinh theo QĐ số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng chính phủ - hạng mục nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Khánh - thị trấn Long Thành 0,14 ha; Cơ sở giết mổ động vật trên cạn tập trung xã Ngũ Lạc diện tích 0,18 ha (kế hoạch được 0,77 ha)). Còn 02 công trình, dự án chưa thực hiện được, trong đó 01 công trình, dự án tạm hoãn thực hiện (thực hiện sau năm 2023) và 01 công trình hủy không thực hiện (*Chi tiết tại Phụ lục 03*).

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực

hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 25,69 ha, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 63,41% so với kế hoạch.

* **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất phát triển hạ tầng 1.946,16 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phát triển hạ tầng có 2.573,09 ha; dự kiến tăng 626,93 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện có 1.914,98 ha thấp hơn 658,11 ha, đạt 74,42 % so với kế hoạch được duyệt (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Trong đó, từng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cụ thể như sau:

- **Đất giao thông:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất giao thông 560,50 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất giao thông là 686,83 ha, dự kiến tăng 126,33 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

+ Kế hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 126,33 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 48,00 ha. Thực tế, trong năm kế hoạch, đất giao thông đã thực hiện tăng 82,71 ha, đạt tỷ lệ 65,47% so với kế hoạch.

Nguyên nhân, do thiếu kinh phí, chủ đầu tư chưa triển khai dự án, chưa thu hút được nhà đầu tư,... Kết quả đã thực hiện 09/25 công trình dự án theo kế hoạch được duyệt với tổng diện tích 82,71 ha. Còn lại 16/25 công trình dự án chưa thực hiện (*Chi tiết đính kèm phụ lục 02 và phụ lục 03*).

+ Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất giao thông là 638,83 ha, thấp hơn 48,00 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tăng 78,33 ha so với đầu kỳ kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 93,01 % so với kế hoạch.

- **Đất thủy lợi:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất thủy lợi 997,48 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất thủy lợi là 951,07 ha, dự kiến giảm 46,41 ha (giảm 49,72 ha và tăng 3,31 ha) so với hiện trạng đầu kỳ.

+ Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 46,41 ha (giảm 49,72 ha và tăng 3,31 ha), kết quả thực hiện tăng 0,63 ha (giảm 0,23 ha và tăng 0,86 ha).

Nguyên nhân, diện tích thủy lợi chưa thực hiện theo kế hoạch là giảm 49,72 ha để thực hiện Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp xã Ngũ Lạc; Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc và Công viên TT. Long Thành (san lấp mặt bằng xây dựng công viên - cuối chợ TT. Long Thành). Đến nay, dự án chưa thực hiện được nên đất thủy lợi chưa giảm được theo kế hoạch. Tuy nhiên, trong năm 2022 đất thủy lợi đã thực hiện giảm 0,23 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2); Trạm Biến áp 220kV Duyên Hải và đấu nối; Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1 (Tuyến cáp ngầm, trạm biến áp, nhà quản lý) có sử dụng đất thủy lợi. Về danh mục công trình, dự án, kế hoạch thực hiện 2 công trình, nhưng đến nay đã thực hiện 01/02 công trình theo kế hoạch được duyệt (đã thực hiện Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (Cống Sa Rày, cống Đôn Châu, cống Thị Ròn, một phần cống Hàm Giang 1 và cống Hàm Giang 2) diện tích 0,86 ha (kế hoạch được duyệt 0,91

ha)); chưa thực hiện Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (đoạn qua Huyện Duyên Hải) diện tích 2,40 ha).

+ Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất thủy lợi là 998,29 ha, cao hơn 47,22 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tăng 0,81 ha so với đầu kỳ kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 104,96% so với kế hoạch.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch trên địa bàn huyện chưa có đất văn hóa, các nhà văn hóa xã - thị trấn thuộc khuôn viên Ủy ban nhân dân nên được thống kê vào đất trụ sở cơ quan. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,20 ha, dự kiến tăng 1,20 ha so với hiện trạng đầu kỳ kế hoạch.

Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,20 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tăng 1,20 ha so với đầu kỳ kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 100% so với kế hoạch

Nguyên nhân đã thực hiện 01/01 công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa (Quảng trường huyện Duyên Hải).

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở y tế có 2,80 ha, dự kiến không biến động so với diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch. Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở y tế là 2,80 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT).

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 23,51 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 23,51 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng đầu kỳ kế hoạch.

Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 23,44 ha, thấp hơn 0,07 ha so với kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 99,69 % so với kế hoạch. Phần diện tích giảm 0,07 ha do chênh lệch giữa số liệu thống kê đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và số liệu thống kê đất đai năm 2021 (tính đến ngày 31/12/2021).

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 5,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,87 ha; dự kiến tăng 4,45 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch.

+ Kết quả thực hiện thực tế đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra đã thực hiện 04/04 công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

Nguyên nhân, diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt do đã thực hiện 04/04 công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (Sân vận động xã Long Vĩnh; Sân vận động xã Long Khánh; Sân vận động Đôn Châu; Sân vận động huyện Duyên Hải). Tuy nhiên, diện tích, vị trí thực hiện có thay đổi so với kế hoạch đề ra (Sân vận động xã Long Khánh diện tích 0,56 ha (kế hoạch được duyệt

1,00 ha); Sân vận động Đôn Châu diện tích 1,25 ha (kế hoạch được duyệt 1,30 ha)).

+ Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện là 9,38 ha, thấp hơn 0,49 ha so với kế hoạch, đạt 95,05% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất công trình năng lượng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất công trình năng lượng có 248,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất công trình năng lượng có 788,07 ha; dự kiến tăng 539,63 ha so với diện tích đầu kỳ kế hoạch.

+ Kế hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 539,63 ha, kết quả thực hiện giảm 116,53 ha. Thực tế, trong năm kế hoạch, đất công trình năng lượng đã thực hiện tăng 27,26 ha, đạt tỷ lệ 5,05 %. Phần diện tích chênh lệch do số liệu đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (thống kê đất đai năm 2020); số liệu đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (thống kê đất đai năm 2021), số liệu đầu vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa cập nhật diện tích thu hồi 132,39 ha đất công trình năng lượng (Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4)) không còn nhu cầu sử dụng theo Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh. Thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật phần diện tích thu hồi đất công trình năng lượng (Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4)) không còn nhu cầu sử dụng, cập nhật hiện trạng năm 2021 là đất chưa sử dụng.

Thực tế, trong năm kế hoạch, đất công trình năng lượng cũng có tăng 27,26 ha do đã thực hiện 02/17 công trình, dự án (đã thực hiện Trạm Biến áp 220kV Duyên Hải và đấu nối tại xã Ngũ Lạc và Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1 (Tuyến cáp ngầm, trạm biến áp, nhà quản lý) tại xã Đông Hải và xã Long Khánh). Còn 15 công trình, dự án chưa thực hiện được, trong đó 05 công trình, dự án được chuyển tiếp sang năm 2023 (chi tiết tại Phụ biểu 2); 09 công trình, dự án tạm hoãn thực hiện (thực hiện sau năm 2023) và 01 công trình hủy không thực hiện (chi tiết tại Phụ biểu 3).

+ Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT): Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng là 131,91 ha, thấp hơn 656,16 ha, đạt tỷ lệ 16,74% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất công trình bưu chính viễn thông có 0,51 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất công trình bưu chính viễn thông là 0,54 ha; dự kiến tăng 0,03 ha so với diện tích đầu kỳ kế hoạch.

Kết quả thực hiện đất công trình bưu chính viễn thông là 0,51 ha, thấp hơn 0,03 ha so với kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 95,18% so với kế hoạch (đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT).

Nguyên nhân chưa thực hiện 01/01 công trình đất công trình bưu chính viễn thông (Xây dựng mới bưu điện xã Long Khánh)

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải có 2,76 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2,76 ha, dự kiến

không biến động so với hiện trạng đầu kỳ. Kết quả thực hiện là 2,76 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất cơ sở tôn giáo là 64,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 64,17 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng đầu kỳ. Kết quả thực hiện là 64,17 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 36,45 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 36,45 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng đầu kỳ.

Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện là 36,50 ha, cao hơn 0,05 ha so với kế hoạch, đạt 100,15 % so với kế hoạch được duyệt. Phần diện tích tăng 0,05 ha do chênh lệch giữa số liệu thống kê đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (thống kê đất đai năm 2020) và số liệu thống kê đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (thống kê đất đai năm 2021).

- **Đất chợ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất chợ là 4,13 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,83 ha, dự kiến tăng 1,70 so với hiện trạng đầu kỳ.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dự kiến tăng 1,70 ha, kết quả thực hiện tăng 1,07 ha, diện tích đất chợ thực tế đạt 62,94% so kế hoạch.

Nguyên nhân đã thực hiện 01/02 công trình đất chợ (đã thực hiện Xây dựng Chợ huyện Duyên Hải; chưa thực hiện chợ xã Long Khánh).

+ Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất chợ là 5,20 ha, thấp hơn 0,63 ha so với kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 89,15% so với kế hoạch.

* **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất sinh hoạt cộng đồng là 1,21 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,26 ha, dự kiến tăng 0,05 so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất sinh hoạt cộng đồng là 1,21 ha, thấp hơn 0,05 ha so với kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 96,37% so với kế hoạch (đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT).

Nguyên nhân chưa thực hiện 01/01 công trình đất sinh hoạt cộng đồng (Xây dựng nhà văn hóa ấp Kinh Đào, xã Long Vĩnh).

* **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,58 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,69 ha, dự kiến tăng 2,11 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,58 ha, thấp hơn 2,11 ha so với kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 21,57% so với kế hoạch (đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT); kết quả thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chưa thực hiện 02/02 công trình (Công viên văn hoá TT. Long

Thành (khóm 2); Công viên TT. Long Thành (san lấp mặt bằng xây dựng công viên - cuối chợ TT. Long Thành)).

* **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất ở tại nông thôn là 356,96 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 358,00 ha, dự kiến tăng 1,04 ha (giảm 9,16 ha và tăng 10,20 ha) so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch dự kiến tăng 1,04 ha, kết quả thực hiện tăng 0,08 ha so với hiện trạng đầu kỳ, đạt tỷ lệ 7,69 % so với kế hoạch. Thực tế trong năm 2022, đất ở tại nông thôn tăng 0,45 ha do người dân chuyển đổi mục đích sang đất ở, và giảm 0,53 ha do chuyển sang đất giao thông thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) và đất công trình năng lượng thực hiện Trạm Biến áp 220kV Duyên Hải và đấu nối xã Ngũ Lạc.

Nguyên nhân, đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch do chưa thực hiện Xây dựng nhà ở xã hội huyện Duyên Hải (Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh -150ha) và nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn của người dân còn thấp so với dự báo nhu cầu nên chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất ở tại nông thôn là 357,04 ha, thấp hơn 0,96 ha so với kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 99,73% so với kế hoạch.

* **Đất ở tại đô thị:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất ở tại đô thị là 55,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 56,84 ha, dự kiến giảm 0,22 ha và tăng 1,08 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất ở tại đô thị là 55,98 ha, thấp hơn 0,86 ha so với kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 98,50% so với kế hoạch (đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT).

Nguyên nhân, trong năm 2022 nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị của người dân không đăng ký chuyển mục đích và các công trình dự án thực hiện không sử dụng đất ở tại đô thị, so với dự báo kế hoạch được duyệt nhu cầu chuyển mục đích đất ở tại đô thị tăng 1,08 ha và giảm 0,22 ha thực hiện Công viên văn hoá TT. Long Thành (khóm 2) có sử dụng đất ở tại đô thị. Do đó, kết quả thực hiện đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan là 34,25 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 32,49 ha, dự kiến giảm 1,76 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 1,76 ha, kết quả thực hiện giảm 1,15 ha. Thực tế, kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện giảm 1,20 ha, đạt 68,18% so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân do đã thực hiện giảm 1,20 ha, thực hiện 01/04 công trình dự án có sử dụng vào loại đất trụ sở cơ quan. Chưa thực hiện giảm 1,75 ha do chưa thực hiện 03/04 công trình có sử dụng vào loại đất xây dựng trụ sở cơ quan. Đồng thời, trong năm 2022 đã thực hiện 04/05 công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan, vị trí

thực hiện trong khu hành chính huyện nên không biến động về loại đất (chi tiết Phụ lục 01; Phụ lục 02).

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan là 33,10 ha, cao hơn 0,61 ha so với kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 101,89 % so với kế hoạch.

* **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là 0,81 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,79 ha, dự kiến giảm 0,27 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 0,27 ha, kết quả thực hiện giảm 0,05 ha. Thực tế, kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp không có giảm diện tích, phân chênh lệch do kết quả thống kê đất đai năm 2021 đã thống kê chuyển 0,05 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Nguyên nhân do chưa thực hiện 01/01 công trình có sử dụng đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp (Dự án Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1).

- Đánh giá theo quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là 0,76 ha, thấp hơn 0,03 ha so với kế hoạch, kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt 96,50 % so với kế hoạch.

* **Đất tín ngưỡng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất tín ngưỡng là 2,81 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,81 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện là 2,81 ha, không biến động, đạt tỷ lệ 100,00 % so với kế hoạch được duyệt (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Kế hoạch dự kiến không biến động, kết quả thực hiện không biến động, đạt so với kế hoạch đề ra.

* **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.239,54 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 4.192,78 ha, dự kiến giảm 46,76 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 46,76 ha, kết quả thực hiện giảm 1,30 ha, đạt tỷ lệ 2,78 %.

Nguyên nhân do đã thực hiện 04/08 công trình, dự án có sử dụng vào loại đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; còn lại chưa thực hiện 04/08 công trình, dự án có sử dụng vào loại đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện được 4.238,24 ha, cao hơn 45,46 ha, đạt tỷ lệ 101,08 % so với kế hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch đất chưa sử dụng là 1.116,47 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất chưa sử dụng có 687,68 ha, dự kiến giảm 428,80 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ.

- Kế hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 687,68 ha, kết quả thực hiện tăng 123,34 ha do số liệu đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (thống kê đất đai năm 2020); số liệu đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (thống kê đất đai năm 2021), số liệu đầu vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa cập nhật diện tích thu hồi 132,39 ha đất công trình năng lượng (Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4)) không còn nhu cầu sử dụng theo Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh. Thống kê đất đai năm 2021 đã cập nhật phần diện tích thu hồi đất công trình năng lượng (Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4)) không còn nhu cầu sử dụng, cập nhật hiện trạng năm 2021 là đất chưa sử dụng. Đồng thời, đã thực hiện giảm 20,80 ha để thực hiện 02/11 công trình, dự án có sử dụng vào loại đất chưa sử dụng, chưa thực hiện 09/11 công trình, dự án có sử dụng vào loại đất chưa sử dụng nên kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng là 1.239,81 ha, cao hơn 552,13 ha, đạt tỷ lệ 108,29 % so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

- Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh trên địa bàn huyện Duyên Hải năm 2022 có 205,00 ha, theo đó chuyển đổi cơ cấu sang cây hàng năm khác có 200,00 ha và kết hợp nuôi trồng thủy sản có 5,00 ha.

- Kết quả thực hiện trong năm 2022 chuyển đổi được 569,70 ha. Phân bổ tại các xã: Ngũ Lạc 506,30 ha; Đôn Châu 30,40 ha; Đôn Xuân 33,00 ha. Trong đó:

+ Chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa sang cây hàng năm khác được 566,90 ha cao hơn 366,90 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó: xã Ngũ Lạc 503,50 ha; xã Đôn Châu 30,40 ha; xã Đôn Xuân 33,00 ha

+ Chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản được 2,80 ha tại xã Ngũ Lạc, thấp hơn 2,20 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác chuyển biến mạnh, sang kết hợp nuôi trồng thủy sản còn thấp so với kế hoạch được duyệt. Tình hình sản xuất không theo quy hoạch, không theo lịch thời vụ còn xảy ra. Theo dõi tình hình sản xuất cây màu, thực hiện công tác dự tính, dự báo sâu bệnh và đề ra giải pháp phòng trị sâu bệnh trên cây trồng là một trong những biện pháp giúp đỡ người dân trong công tác sản xuất nông nghiệp, góp phần kiểm soát, quản lý chặt chẽ quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, đảm bảo thực hiện theo kế hoạch đề ra.

2.1.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất

Từ kết quả thống kê đất đai năm 2021, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải kết hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin hiện trạng sử dụng đất các công trình, dự án đã thực hiện dự kiến đến ngày 31/12/2022, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất trên địa bàn huyện Duyên Hải thực hiện đạt thấp hơn

so với kế hoạch sử dụng đất đề ra. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án chưa thực hiện theo kế hoạch.

*** Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.609,31 ha để xây dựng khu công nghiệp, các công trình phát triển hạ tầng và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn. Kết quả thực hiện trong năm 2022 đã chuyển 114,46 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, thấp hơn 1.494,85 ha, đạt 7,00% so với kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm thực hiện được 26/80 công trình dự án và chuyển mục đích đất ở được phê duyệt và nhu cầu đăng ký chuyển mục đích đất ở. Diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt phần lớn để thực hiện 03 khu công nghiệp trong Khu kinh tế Định An (Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp xã Ngũ Lạc 305,00 ha; Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc 936,00 ha; Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic) 101,00 ha), tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện. Cụ thể qua từng chỉ tiêu:

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,12 ha. Kết quả chuyển mục đích trong năm 2022 của huyện thực hiện là 6,90 ha; cao hơn kế hoạch được duyệt là 1,78 ha. Trong đó: xã Ngũ Lạc chuyển 3,55 ha; xã Đôn Xuân chuyển 1,07 ha và xã Đôn Châu chuyển 2,28 ha.

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 180,55 ha. Kết quả chuyển mục đích trong năm 2022 của huyện thực hiện chuyển 3,14 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 177,41 ha. Trong đó: TT.Long Thành chuyển 0,08 ha; xã Long Khánh chuyển 0,57 ha; xã Long Vĩnh chuyển 1,07 ha; xã Đông Hải chuyển 1,03 ha; xã Ngũ Lạc chuyển 0,24 ha và xã Đôn Châu chuyển 0,15 ha.

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 373,33 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong năm 2022 của huyện thực hiện là 43,31 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 330,02 ha. Trong đó: TT.Long Thành chuyển 0,15 ha; xã Long Khánh chuyển 10,53 ha; xã Long Vĩnh chuyển 5,58 ha; xã Đông Hải chuyển 0,67 ha; xã Ngũ Lạc chuyển 13,50 ha; xã Đôn Xuân chuyển 3,56 ha và xã Đôn Châu chuyển 9,05 ha.

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 22,01 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong năm 2022 của huyện thực hiện là 0,34 ha tại xã Đông Hải; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 21,67 ha.

+ Kế hoạch dự kiến không chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong năm 2022 của huyện thực hiện là 4,54 ha; cao hơn kế hoạch được duyệt là 4,54 ha. Trong đó: xã Long Khánh chuyển 3,40 ha và xã Đông Hải chuyển 1,14 ha. Do kết quả đã thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) sử dụng 1,50 ha và Dự án nhà máy điện gió Đông

Hải 1 (Tuyển cấp ngầm, trạm biến áp, nhà quản lý) sử dụng 3,04 ha đất rừng sản xuất.

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.017,77 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong năm 2022 của huyện thực hiện là 54,16 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 963,61 ha. Trong đó: xã Long Khánh chuyển 10,63 ha; xã Long Vĩnh chuyển 3,77 ha; xã Đông Hải chuyển 21,85 ha; xã Ngũ Lạc chuyển 5,77 ha; xã Đôn Xuân chuyển 1,65 ha và xã Đôn Châu chuyển 10,49 ha.

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất làm muối chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,54 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong năm 2022 của huyện thực hiện là 2,07 ha tại xã Đông Hải; cao hơn kế hoạch được duyệt là 1,53 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 2.666,44 ha. Kết quả thực hiện theo số liệu thống kê đất đai năm 2021 đã thống kê cập nhật chuyển 3.044,64 ha đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn xã Long Khánh, xã Long Vĩnh và xã Đông Hải; cao hơn kế hoạch được duyệt là 378,20 ha.

*** Kết quả thực hiện thu hồi đất**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải được duyệt phải thu hồi 1.596,39 ha đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện thu hồi đất được 113,09 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 1.483,30 ha. Cụ thể:

+ Kế hoạch thu hồi đất trồng lúa được duyệt là 4,22 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất trồng lúa được 6,77 ha; cao hơn kế hoạch được duyệt là 2,55 ha.

+ Kế hoạch thu hồi đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 178,44 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất trồng hàng năm khác được 2,87 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 175,57 ha.

+ Kế hoạch thu hồi đất trồng cây lâu năm được duyệt là 378,17 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất trồng cây lâu năm được 42,56 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 335,61 ha.

+ Kế hoạch thu hồi đất rừng phòng hộ được duyệt là 22,01 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất rừng phòng hộ được 0,34 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 21,67 ha.

+ Kế hoạch không thu hồi đất rừng sản xuất. Kết quả thực hiện thu hồi đất rừng sản xuất được 4,54 ha; cao hơn kế hoạch được duyệt là 4,54 ha.

+ Kế hoạch thu hồi đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 1.013,01 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất nuôi trồng thủy sản được 53,94 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 959,07 ha.

+ Kế hoạch không thu hồi đất làm muối. Kết quả thực hiện thu hồi đất làm muối được 2,07 ha; cao hơn kế hoạch được duyệt là 2,07 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải được duyệt dự kiến thu hồi 151,05 ha đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện thu hồi đất được 2,20 ha, thấp hơn kế hoạch 148,85 ha. Cụ thể:

+ Kế hoạch được không có công trình, dự án sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,01 ha; cao hơn kế hoạch được duyệt là 0,01 ha do Dự án Tuyến đường số 05 (Đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1) đã thực hiện đoạn qua xã Đôn Châu theo số liệu đo đạc có sử dụng 0,01 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ Kế hoạch thu hồi đất phát triển hạ tầng được duyệt là 94,69 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất phát triển hạ tầng được 0,23 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 94,46 ha.

+ Kế hoạch thu hồi đất ở tại nông thôn được duyệt là 9,16 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất ở tại nông thôn được 0,53 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 8,63 ha.

+ Kế hoạch thu hồi đất ở tại đô thị được duyệt là 0,22 ha. Kết quả thực hiện không thu hồi đất ở tại đô thị; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 0,22 ha.

+ Kế hoạch thu hồi đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp được duyệt là 0,27 ha. Kết quả thực hiện không thu hồi đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 0,27 ha.

+ Kế hoạch thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được duyệt là 46,71 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1,43 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 45,28 ha.

*** Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn huyện đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua**

Bảng 06: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 theo Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021, Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021, Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 trên địa bàn huyện Duyên Hải

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Nhu cầu chuyển mục đích (ha) | | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|----------|--|--------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|-------------------------------|
| | | | | | Tổng cộng | Trong đó: | | |
| | | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| A | Theo NQ 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | | | | | | | |
| I | Công trình, dự án đã thực hiện theo NQ 43/NQ-HĐND | | | | | | | |
| 1 | Dự án Tuyến đường số 05 (Đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn | 20,94 | | 20,94 | 1,03 | 1,03 | | Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh, xã |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Nhu cầu chuyển mục đích (ha) | | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|--------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|--------------------------------------|
| | | | | | Tổng cộng | Trong đó: | | |
| | | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| | từ nút N29 đến C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1) | | | | | | | Đôn Châu |
| 2 | Sân vận động xã Long Vĩnh | 2,15 | | 2,15 | | | | Xã Long Vĩnh |
| 3 | Sân vận động xã Long Khánh | 0,56 | | 0,56 | | | | Xã Long Khánh |
| 4 | Mô hình cấp nước tập trung và nước uống trường học cho các xã đảo tỉnh Trà Vinh theo QĐ số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng chính phủ - hạng mục nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Khánh - thị trấn Long Thành | 0,14 | 0,14 | | | | | TT. Long Thành |
| 5 | Trạm Biến áp 220kV Duyên Hải và đầu nối | 6,37 | | 6,37 | 2,17 | 2,17 | | Xã Ngũ Lạc |
| 6 | Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1(Tuyến cáp ngầm, trạm biến áp, nhà quản lý) | 20,89 | | 20,89 | 0,34 | | 0,34 | Xã Đông Hải, xã Long Khánh |
| 7 | Đầu tư, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Duyên Hải | 11,48 | 10,28 | 1,20 | 0,08 | 0,08 | | Xã Ngũ Lạc, xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân |
| 8 | Sân vận động Đôn Châu | 1,25 | | 1,25 | 1,25 | 1,25 | | Xã Đôn Châu |
| 9 | Bến xe huyện Duyên Hải | 0,86 | | 0,86 | | 0,68 | | Xã Ngũ Lạc |
| 10 | Mở rộng chợ Ngũ Lạc | 1,50 | 0,43 | 1,07 | | | | Xã Ngũ Lạc |
| 11 | Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Cống Sa Ráy, cống Đôn Châu, cống Thị Ròn, một phần cống Hàm Giang 1 và cống Hàm Giang | 0,86 | | 0,86 | 0,37 | 0,37 | | Xã Đôn Châu |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Nhu cầu chuyển mục đích (ha) | | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----------|---|--------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|--|
| | | | | | Tổng cộng | Trong đó: | | |
| | | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| | 2) | | | | | | | |
| 12 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) | 58,58 | | 58,58 | 1,19 | 1,19 | | Xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân, xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải |
| II | Công trình, dự án chưa thực hiện theo NQ 43/NQ-HĐND | | | | | | | |
| 1 | Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong khu vực 4 xã Đảo thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1) (chiều dài khoảng 26.900 m và 10 cầu) | 21,52 | 10,76 | 10,76 | | | | Xã Long Khánh; xã Long Vĩnh; xã Đông Hải |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1 | 17,80 | | 17,80 | | | | Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh, xã Đôn Châu |
| 3 | Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4) | 5,24 | | 5,24 | 0,40 | | 0,40 | Xã Đông Hải |
| 4 | Nhà máy điện gió V3-2 | 5,50 | | 5,50 | | | | Xã Đông Hải |
| 5 | Nhà máy điện gió Duyên Hải - 48 MW | 2,48 | | 2,48 | | | 0,34 | Xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường số 04 (đoạn từ nút N24 đến nút N30) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1) | 8,12 | | 8,12 | | | | Xã Đôn Xuân |
| 7 | Dự án điện gió Long Vĩnh | 13,39 | | 13,39 | | | | Xã Long Vĩnh |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Nhu cầu chuyển mục đích (ha) | | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|--------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|--|
| | | | | | Tổng cộng | Trong đó: | | |
| | | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| 8 | Dự án Cụm nhà máy điện gió REE - Trà Vinh | 13,50 | | 13,50 | | | | Xã Đông Hải |
| 9 | Đường giao thông đấu nối nhà máy điện mặt trời Đôn Xuân | 4,04 | | 4,04 | | | | Xã Đôn Xuân |
| 10 | Đường giao thông đấu nối nhà máy điện mặt trời Long Vĩnh - Long Khánh | 11,19 | | 11,19 | | | | Xã Long Vĩnh, xã Long Khánh |
| 11 | Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (V3-3) | 18,07 | | 18,07 | | | | Xã Đông Hải |
| 12 | Lộ ra 110kV TBA 220Kv Duyên Hải | 0,57 | | 0,57 | | 0,40 | | Xã Ngũ Lạc |
| 13 | Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 (3,000 ha điện gió ngoài khơi, gần bờ) và Quỹ đất năng lượng dự trữ | 11,04 | | 11,04 | | | | Xã Đông Hải |
| 14 | Móng trụ, đường dây đấu nối cho nhà máy điện mặt trời Đôn Xuân và điện mặt trời Long Vĩnh – Long Khánh | 1,24 | | 1,24 | | | | Xã Ngũ Lạc, xã Long Vĩnh, xã Đôn Xuân, xã Long Khánh |
| 15 | Chợ xã Long Khánh | 0,20 | | 0,20 | | | | Xã Long Khánh |
| 16 | Công viên văn hoá TT. Long Thành (khóm 2) | 1,46 | | 1,46 | | | | TT.Long Thành |
| 17 | Nhà máy điện gió Trường Thành 5 (V4-2A): hạng mục nhà máy điện gió, trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV đấu nối | 45,90 | | 45,90 | | | | Xã Đông Hải |
| 18 | Tuyến đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), | 7,52 | | 7,52 | | | | Xã Ngũ Lạc |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Nhu cầu chuyển mục đích (ha) | | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----------|--|--------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|--|
| | | | | | Tổng cộng | Trong đó: | | |
| | | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| | huyện Cầu Ngang (Tuyến số 2 nối dài) | | | | | | | |
| 19 | Xây dựng đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Chiều dài toàn tuyến khoảng 46.600m): đoạn qua Duyên Hải | 28,40 | | 28,40 | | | | Xã Long Vĩnh, xã Đông Hải |
| 20 | Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (đoạn qua Huyện Duyên Hải) | 0,40 | | 0,40 | | | | Xã Ngũ lạc |
| B | Theo NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 | | | | | | | |
| I | Công trình, dự án đã thực hiện theo NQ 44/NQ-HĐND | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Cống Sa Rây, cống Đôn Châu, cống Thị Ròn, một phần cống Hàm Giang 1 và cống Hàm Giang 2) | 0,86 | | 0,86 | 0,37 | 0,37 | | Xã Đôn Châu |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) | 58,58 | | 58,58 | 1,19 | 1,19 | | Xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân, xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải |
| II | Công trình, dự án chưa thực hiện theo NQ 44/NQ-HĐND | | | | | | | |
| C | Theo NQ 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 | | | | | | | |
| I | Công trình, dự án đã thực hiện theo NQ 28/NQ-HĐND | | | | | | | |
| 1 | Bến xe huyện Duyên Hải | 0,86 | | 0,86 | 0,68 | 0,68 | | Xã Ngũ Lạc |
| 2 | Xây dựng Chợ huyện Duyên Hải | 1,50 | 0,43 | 1,07 | | | | Xã Ngũ Lạc |
| II | Công trình, dự án chưa thực hiện theo NQ 28/NQ-HĐND | | | | | | | |
| D | Theo NQ 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 | | | | | | | |
| I | Công trình, dự án đã thực hiện theo NQ 29/NQ-HĐND | | | | | | | |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Nhu cầu chuyển mục đích (ha) | | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----------|--|--------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|-----------------------|
| | | | | | Tổng cộng | Trong đó: | | |
| | | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| 1 | Bến xe huyện Duyên Hải | 0,86 | | 0,86 | 0,37 | 0,37 | | xã Ngũ Lạc |
| 2 | Sân vận động Đôn Châu | 1,30 | | 1,30 | 1,30 | 1,30 | | xã Đôn Châu |
| II | Công trình, dự án chưa thực hiện theo NQ 29/NQ-HĐND | | | | | | | |

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.2.1. Những mặt đạt được

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, làm cơ sở để xây dựng quy hoạch ngành trên địa bàn.

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất là một trong những cơ sở quan trọng để quản lý Nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để quản lý đất đai chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa không đúng kế hoạch.

2.2.2. Những tồn tại

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải được duyệt còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt. Nhu cầu đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn chưa đảm bảo xây dựng cơ sở hạ tầng, tổng nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch vẫn cao hơn nhiều so với khả năng đáp ứng của huyện, dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không thực hiện được.

- Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch là rất cần thiết, đáp ứng nhu cầu về đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương các dự án về đất khu công nghiệp với diện tích rất lớn (Dự án xây dựng hạ tầng Khu

dịch vụ công nghiệp xã Ngũ Lạc 305,00 ha; Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc 936,00 ha; Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic) 101,00 ha), các tuyến đường giao thông (trong đó có các tuyến đường trong Khu kinh tế Định An), các dự án đất năng lượng sử dụng diện tích đất rất lớn (Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (V3-3) 18,07 ha; Nhà máy Điện năng lượng mặt trời Long Vĩnh - Long Khánh (Phần diện tích trên địa bàn xã Long Khánh) 69,07 ha; Nhà máy Điện năng lượng mặt trời Long Vĩnh-Long Khánh (Phần diện tích trên địa bàn xã Long Vĩnh) 103,91 ha); Nhà máy Điện năng lượng mặt trời Đôn Xuân 40,05 ha,...) nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện xong. Điều đó làm ảnh hưởng đến việc đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án, chuyển mục đích, thu hồi đất của huyện.

- Một số tổ chức kinh tế đăng ký nhu cầu sử dụng đất nhưng không triển khai dự án theo đăng ký như Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Trà Vinh,...

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch của người dân chưa cao. Các trường hợp chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp chưa chủ động thực hiện thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất cho phù hợp (trường hợp chuyển đổi từ canh tác trồng màu sang nuôi trồng thủy sản; chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn còn trường hợp chưa xin phép).

- Khi triển khai thực hiện các công trình, dự án còn có sự thay đổi về quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án so với kế hoạch được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, các nhân.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp đã làm cho điều kiện kinh tế - xã hội của huyện gặp không ít khó khăn, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Tình hình kinh tế của cả nước và của tỉnh khó khăn nên việc kêu gọi đầu tư, phân bổ vốn cho thực hiện các dự án trên địa bàn bị ảnh hưởng.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân chính chủ yếu do thiếu nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn giải phóng mặt bằng. Một số công trình, dự án do các tổ chức kinh tế đăng ký nhưng không triển khai thực hiện.

- Đối với các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách, có sự chậm trễ của các nhà đầu tư trong thực hiện các công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi thiếu chế tài, quy định để các cơ quan chức năng yêu cầu các chủ đầu tư phải thực hiện trong năm kế hoạch.

- Một số công trình đã có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh, được yêu cầu đưa vào kế hoạch sử dụng đất huyện, nhưng chưa bố trí vốn để thực hiện; một số công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất mang tính chất định hướng (chưa có nhà đầu tư cụ thể và nguồn vốn đầu tư thực hiện công trình). Một số công trình có quy mô lớn, mang tầm nhìn chiến lược trong thời gian dài thuộc quy hoạch của tỉnh như các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Định An, qua nhiều năm vẫn chưa thực hiện.

- Các cấp các ngành chưa kiên quyết đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất đối với những dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá ba năm mà chưa triển khai thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn do một số hộ dân không đồng thuận với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án có thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án nên phải thực hiện nhiều thủ tục xin điều chỉnh gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2025 tỉnh Trà Vinh đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên chưa có số liệu phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện Duyên Hải trong năm 2023. Do đó, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải lập trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện và nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế xã hội huyện của các ban ngành huyện, ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và địa phương.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a) Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tổng giá trị sản xuất (theo giá 2010) tăng 4,22% so với năm 2022. Trong đó:
+ Khu vực I tăng 4,59% (Thủy sản 6,11%; nông nghiệp giảm 2,64%; lâm nghiệp tăng 1,82%).

+ Khu vực II tăng 4,27% (Công nghiệp tăng 11,09%; xây dựng tăng 1,93).

+ Khu vực III (Thương mại - Dịch vụ) tăng 2,86%.

- Cơ cấu sản xuất: Khu vực I chiếm 48,12% (Thủy sản 39,79%; nông nghiệp 7,99%; lâm nghiệp 0,34%); khu vực II chiếm 36,76% (Công nghiệp 7,88%; xây dựng 28,88%); khu vực III (Thương mại - dịch vụ) chiếm 15,12%.

- Thành lập mới 21 Tổ hợp tác và 02 Hợp tác xã.

- Phát triển mới 20 doanh nghiệp.

- Thu thuế đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

- Xây dựng xã Đôn Châu đạt chuẩn nông thôn mới; xã Long Khánh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b) Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ sinh giảm 0,12%; tốc độ tăng dân số 1,01%.
- Giữ vững và công nhận 7/7 xã - thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 97,2%/ tổng số dân; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện 5,3%.

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 78%, tỷ lệ học sinh tiểu học đi học trong độ tuổi đạt 100%; tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học trong độ tuổi đạt 98%; Tái công nhận 02 trường (Tiểu học Đông Hải A, Mẫu giáo thị trấn Long Thành) đạt chuẩn quốc gia.

- Tạo việc làm mới cho 1.500 lao động; lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 30 lao động.

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 1,72%. Trong đó: giảm nghèo trong vùng đồng khmer 3,17%.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,60%.

c) Các chỉ tiêu môi trường:

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh 100%. (trong đó nước sạch đạt 80,5%).

- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý 100%.

d) An ninh - Quốc phòng:

- Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân năm 2022.

- Xây dựng 7/7 xã - thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh.

- Xây dựng 6/7 xã đạt an toàn về an ninh trật tự.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Duyên Hải được lập nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực. Từ đó làm căn cứ bố trí quỹ đất phù hợp trong năm 2023. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thể triển khai thực hiện trong năm 2022, nhưng vẫn còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong năm 2023 sẽ tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 triển khai thực hiện.

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi các công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn huyện. Xác định nhu cầu sử dụng đất gồm có 43 công trình, dự án (21 công trình, công trình, dự án được

chuyển từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chuyển sang năm 2023; đăng ký mới trong năm 2023 là 21 công trình, dự án và 01 hạng mục Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện Duyên Hải (khai thác cát biển) Mỏ cát ven biển thuộc xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nằm ngoài đường triều kiệt, tổng diện tích khai thác của mỏ là 30,00 ha). Trong đó:

- Công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023. Cụ thể:

+ Có 02 công trình, dự án thuộc Điều 61 Luật đất đai năm 2013;

+ Có 06 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Trong đó: có 01 dự án được thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

+ Có 01 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;

+ Có 04 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện về kế hoạch dự kiến đầu tư công năm 2023;

+ Có 08 công trình, dự án của Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chuyển sang.

- Công trình dự án đăng ký mới năm 2023. Cụ thể:

+ Có 01 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

+ Có 02 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

+ Có 03 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND huyện ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch dự kiến đầu tư công năm 2023;

+ Có 16 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2023.

** Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất của từng loại đất như sau:*

- Đất quốc phòng chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 75,40 ha.

- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 366,00 ha.

- Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu 05 công trình, diện tích 2,74 ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 104,90 ha.

- Đất giao thông chỉ tiêu 14 công trình, diện tích 31,88 ha.

- Đất thủy lợi chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,40 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 01 công trình, diện tích 1,26 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,51 ha.

- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 05 công trình, diện tích 14,40 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông có 05 công trình, diện tích 0,03 ha (Trong đó: có 04 công trình Bưu điện văn hóa xã Long Vĩnh, Bưu điện văn hóa xã Đôn Xuân, Bưu điện văn hóa xã Đôn Châu và Bưu điện văn hóa xã Đông Hải chưa được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất. Do đó, năm 2023 đăng ký nhu cầu sử dụng đất).

- Đất chợ có 01 công trình, diện tích 0,20 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có 01 công trình, diện tích 0,05 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,65 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,15 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 2,07 ha.

- Đất rừng phòng hộ diện tích 2.715,23 ha (trong đó có 1.437,49 ha đất rừng phòng hộ hiện trạng).

- Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và đất trồng cây hàng năm khác.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất nông nghiệp giảm mạnh sang đất phi nông nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng, nâng cấp đô thị và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 là 23.269,17 ha, chiếm 74,17 % diện tích tự nhiên, giảm 208,35 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, diện tích các loại đất có những biến động như sau:

a. Đất trồng lúa

- Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa năm 2023 là 3.560,81 ha, chiếm 11,35 % diện tích tự nhiên, giảm 0,94 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đồng thời, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh là 310,00 ha, cụ thể: chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 300,00 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 10,00 ha, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

Trong đó, Đất chuyên trồng lúa nước: Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2023 là 2.341,31 ha, chiếm 7,46 % diện tích tự nhiên, giảm 0,71 ha so với hiện trạng năm 2022.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Trong năm 2023 tiếp tục phát triển mạnh cây màu, mục tiêu giữ vững diện tích đất trồng mía, hoa màu trên địa bàn huyện, thực hiện theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kết hợp với trồng cây hàng năm khác khoảng 300,00 ha trên địa bàn các xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu và xã Ngũ Lạc, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa. Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình, dự án phát triển hạ tầng xã hội làm cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2023 cũng có giảm so với năm 2022.

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2023 là 842,38 ha, chiếm 2,69 % diện tích tự nhiên, giảm 87,51 ha so với hiện trạng năm 2022.

c. Đất trồng cây lâu năm

Với mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, dự kiến sẽ giảm diện tích đất trồng cây lâu năm để chuyển sang phát triển đô thị, phát triển hạ tầng, công nghiệp, thương mại dịch vụ,... Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023 là 1.463,13 ha, chiếm 4,66 % diện tích tự nhiên, giảm 96,22 ha so với hiện trạng năm 2022.

d. Đất rừng phòng hộ

Đảm bảo định hướng phát triển, bảo vệ rừng phòng hộ nhằm ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2023 là 2.529,66 ha, chiếm 8,06 % diện tích tự nhiên, tăng 1.261,08 ha so với hiện trạng năm 2022.

e. Đất rừng sản xuất

Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023 là 2.657,08 ha, chiếm 8,47 % diện tích tự nhiên, giảm 383,03 ha so với hiện trạng năm 2022.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 12.052,64 ha, chiếm 38,42% diện tích tự nhiên, giảm 901,73 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đồng thời, trong năm 2023 chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn xã Ngũ Lạc.

g. Đất làm muối

Nhu cầu sử dụng đất làm muối năm 2023 là 160,35 ha, chiếm 0,51 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

h. Đất nông nghiệp khác

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023 của huyện có 3,12 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất phi nông nghiệp tăng nhanh để đầu tư phát triển hạ tầng, nâng cấp đô thị và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Vì vậy nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 của huyện là 7.000,47 ha, chiếm 22,31 % diện tích tự nhiên, tăng 344,41 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, nhu cầu sử dụng đất từng loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất quốc phòng

Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, đất quốc phòng năm 2023 trên địa bàn huyện là 92,38 ha, chiếm 0,29 % diện tích tự nhiên, tăng 75,40 ha so với đầu năm 2022.

b. Đất an ninh

Nhu cầu sử dụng đất an ninh năm 2023 là 3,27 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

c. Đất khu công nghiệp

Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào khu công nghiệp trên địa bàn huyện, đặc biệt là Khu kinh tế Định An. Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp năm 2023 là 366,00 ha (Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ trong Khu kinh tế Định An), chiếm 1,17 % diện tích tự nhiên, tăng 366,00 ha so với hiện trạng năm 2022.

d. Đất thương mại dịch vụ

Phát triển kinh tế khu vực thương mại dịch vụ theo định hướng của huyện. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2023 là 7,97 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, tăng 2,74 ha so với hiện trạng năm 2022.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Thu hút các nhà đầu tư vừa và nhỏ đầu tư vào sản xuất trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 là 130,59 ha, chiếm 0,42 % diện tích tự nhiên, tăng 104,90 ha so với hiện trạng năm 2022.

f. Đất phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng là một trong những chỉ tiêu quan trọng quyết định trong sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời là tiền đề để thu hút các nhà đầu tư vào huyện. Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2023 là 1.927,87 ha, chiếm 6,14 % diện tích tự nhiên, tăng 12,89 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

f.1. Đất giao thông

Giao thông như cầu nối liên kết giữa các địa phương, giúp cho nhu cầu đi lại của người dân và di chuyển hàng hóa; đồng thời đóng vai trò quyết định trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu mở mới, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất giao thông năm 2023 là 670,71 ha, chiếm 2,14 % diện tích tự nhiên, tăng 31,88 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.2. Đất thủy lợi

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xây dựng khu công nghiệp và các hạng mục thuộc Khu kinh tế Định An, làm cho diện tích đất thủy lợi giảm 35,22 ha. Tuy nhiên, trong năm 2023 diện tích đất thủy lợi cũng tăng 0,40 ha để thực hiện 01 công trình thủy lợi. Cân đối nhu cầu sử dụng đất thủy lợi năm 2023 có 963,47 ha, chiếm 3,07 % diện tích tự nhiên, giảm 34,82 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 là 2,46 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 1,26 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2023 là 2,80 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đầu tư giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, trên cơ sở sắp xếp trường lớp, các tiêu chí đạt tiêu chuẩn quốc gia về trường lớp học trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023 là 24,05 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, tăng 0,61 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2023 là 8,92 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, giảm 0,46 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.7. Đất công trình năng lượng

Trên cơ sở định hướng phát triển ngành điện trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh nói chung, cùng với những lợi thế huyện Duyên Hải có nhiều tiềm năng thuận lợi phát triển năng lượng. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023 là 146,31 ha, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên, tăng 14,40 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống thông tin liên lạc, nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2023 là 0,54 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2022 để thực hiện xây dựng mới bưu điện xã Long Khánh. Tuy nhiên, Bưu điện văn hóa xã Long Vĩnh, Bưu điện văn hóa xã Đôn Xuân, Bưu điện văn hóa xã Đôn Châu và Bưu điện văn hóa xã Đông Hải chưa được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất. Do đó, trong năm 2023 sẽ thực hiện nhằm hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định với 4 vị trí này, diện tích như sau:

- Bưu điện văn hóa xã Long Vĩnh, diện tích 0,08 ha;
- Bưu điện văn hóa xã Đôn Xuân, diện tích 0,08 ha;
- Bưu điện văn hóa xã Đôn Châu, diện tích 0,04 ha;
- Bưu điện văn hóa xã Đông Hải, diện tích 0,05 ha.

f.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023 là 2,76 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

f.10. Đất cơ sở tôn giáo

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2023 là 64,17 ha, chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

f.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2023 là 36,37 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, giảm 0,13 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.12. Đất chợ

Nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất chợ năm 2023 của huyện là 5,32 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 0,20 ha để xây dựng chợ Long Khánh và giảm 0,08 ha chuyển sang đất ở tại nông thôn. Cân đối nhu cầu sử dụng đất chợ năm 2023 tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2022.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng

Với nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân tại các khóm, ấp; đồng thời đạt tiêu chí về nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 đất sinh hoạt cộng đồng là 1,26 ha, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2022.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Khu vui chơi giải trí công cộng giúp người dân trên địa bàn huyện vui chơi giải trí và là nhu cầu cần thiết của nhân dân. Vì vậy, trong năm 2023 nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,23 ha, tăng 0,65 ha so với hiện trạng năm 2022.

i. Đất ở tại nông thôn

Cùng với dự báo tăng dân số, trung bình hàng năm chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân. Dự kiến nhu cầu về đất ở tại nông thôn đến năm 2023 sẽ tăng. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn của huyện năm 2023 là 359,01 ha, chiếm 1,14 % diện tích tự nhiên, tăng 1,80 ha so với hiện trạng năm 2022.

j. Đất ở tại đô thị

Theo định hướng phát triển đô thị huyện Duyên Hải, nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị năm 2023 trên địa bàn huyện là 56,17 ha, chiếm 1,18 % diện tích tự nhiên, tăng 0,19 ha so với hiện trạng năm 2022.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đáp ứng nhu cầu xây dựng các hạng mục liên quan, phục vụ trung tâm hành chính huyện. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 trên địa bàn

huyện là 31,30 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, giảm 1,80 ha so với hiện trạng năm 2022.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2023 của huyện là 0,76 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

m. Đất tín ngưỡng

Nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng năm 2023 của huyện là 2,81 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đáp ứng nhu cầu phát triển địa phương đặc biệt là Khu kinh tế Định An. Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 của huyện là 4.019,79 ha, chiếm 12,81 % diện tích tự nhiên, giảm 218,45 ha so với hiện trạng năm 2022.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

Đáp ứng nhu cầu phát triển các công trình, dự án điện gió và các công trình phục vụ định hướng phát triển của huyện trong năm 2023. Đất chưa sử dụng năm 2023 là 1.103,75 ha, chiếm 3,52 % diện tích tự nhiên, giảm 136,06 ha so với hiện trạng năm 2022.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện trạng năm 2022 huyện Duyên Hải có tổng diện tích tự nhiên là 31.373,39 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện không biến động so với năm 2022, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 31.373,39 ha.

3.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 diện tích đất nông nghiệp là 23.477,52 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 23.269,17 ha, chiếm 74,17 % diện tích tự nhiên, giảm 208,35 ha so với hiện trạng năm 2022, cụ thể như sau:
 - + *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 23.046,37 ha.
 - + *Chu chuyển giảm*: 431,15 ha do chuyển sang đất quốc phòng 75,40 ha; đất khu công nghiệp 315,75 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,52 ha; đất phát triển hạ tầng 36,15 ha; đất ở tại nông thôn 1,39 ha; đất ở tại đô thị 0,19 ha.
 - + *Chu chuyển tăng*: tăng 222,80 ha do nhận từ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,13 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 202,79 ha và đất chưa sử dụng 19,88 ha.
 - + *Cân đối tăng giảm*: giảm 208,35 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện là 23.269,17 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 306,35 ha; xã Long Khánh 4.149,37 ha; xã Long Vĩnh 5.719,79 ha; xã Đông Hải 5.339,60 ha; xã Ngũ Lạc 2.874,06 ha; xã Đôn Xuân 2.200,15 ha và xã Đôn Châu 2.679,45 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất nông nghiệp là 19.588,33 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định cao hơn 3.680,84 ha, đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

Bảng 07: Cân đối các chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2023 huyện Duyên Hải

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 23.269,17 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.560,81 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>2.341,31</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 842,38 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.463,13 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 2.529,66 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.657,08 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>2.657,08</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 12.052,64 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 160,35 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 3,12 |

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 diện tích đất trồng lúa là 3.561,75 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất trồng lúa là 3.560,81 ha, chiếm 11,35 % diện tích tự nhiên, giảm 0,94 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 3.560,81 ha.

+ *Chuyển giảm:* 0,94 ha do chuyển sang đất hàng năm khác 0,18 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,61 ha và đất ở tại nông thôn 0,15 ha.

+ *Cân đối tăng giảm:* giảm 0,94 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2023 của huyện là 3.560,81 ha, thể

hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Ngũ Lạc 1.213,18 ha; xã Đôn Xuân 864,88 ha và xã Đôn Châu 1.482,75 ha.

- Diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (thống kê vào đất trồng lúa) 310,00 ha, cụ thể: chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 300 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 10,00 ha, phân bố chủ yếu các khu vực thuộc các xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất trồng lúa là 3.492,80 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định còn cao hơn 68,01 ha so với quy hoạch đến năm 2030, đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 2.342,02 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 2.341,31 ha, chiếm 7,46 % diện tích tự nhiên, giảm 0,71 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đất năm 2023 là 2.341,31 ha.

+ *Chu chuyển giảm:* 0,71 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,61 ha và đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

+ *Cân đối tăng giảm:* giảm 0,71 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đất chuyên trồng lúa nước của huyện có 2.341,31 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã: xã Đôn Xuân 862,10 ha và xã Đôn Châu 1.479,21 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất chuyên trồng lúa nước là 2.335,00 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định còn cao hơn 6,31 ha so với quy hoạch đến năm 2030, đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 929,89 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 842,38 ha, chiếm 2,69 % diện tích tự nhiên, giảm 87,51 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 842,05 ha.

+ *Chu chuyển giảm:* 87,84 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 58,09 ha; đất quốc phòng 22,83 ha; đất khu công nghiệp 5,55 ha; đất thương mại dịch vụ 0,38

ha; đất giao thông 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha và đất ở tại đô thị 0,05 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 0,33 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,18 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha và đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,13 ha.

+ *Cân đối tăng giảm*: giảm 87,51 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất trồng cây hàng năm khác có 842,38 ha. Thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 6,76 ha; xã Long Khánh 7,31 ha; xã Long Vĩnh 96,83 ha; xã Đông Hải 493,72 ha; xã Ngũ Lạc 145,20 ha; xã Đôn Xuân 48,92 ha và Đôn Châu 43,65 ha.

Đồng thời trong năm 2023 tiếp tục phát triển mạnh cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, thực hiện theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác khoảng 300 ha trên địa bàn các xã Đôn Xuân, Đôn Châu và Ngũ Lạc, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất trồng cây hàng năm khác là 596,25 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định cao hơn 246,13 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.559,35 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.463,13 ha, chiếm 4,66 % diện tích tự nhiên, giảm 96,22 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 1.463,13 ha.

+ *Chu chuyển giảm*: 96,22 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất rừng phòng hộ 1,99 ha; đất quốc phòng 0,40 ha; đất khu công nghiệp 82,66 ha; đất thương mại dịch vụ 0,06 ha; đất giao thông 10,21 ha; đất thủy lợi 0,20 ha; đất công trình năng lượng 0,16 ha; đất chợ 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha và đất ở tại đô thị 0,08 ha.

+ *Cân đối tăng giảm*: giảm 96,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất trồng cây lâu năm có 1.463,13 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 28,98 ha; Long Khánh 77,74 ha; Long Vĩnh 313,69 ha; Đông Hải 123,37 ha; Ngũ Lạc 350,64 ha; Đôn Xuân 325,62 ha; Đôn Châu 243,09 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất trồng cây lâu năm là 621,16 ha. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023 xác định cao hơn 841,97 ha vẫn đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

d. Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất rừng phòng hộ là 1.268,58 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là 2.529,66 ha, chiếm 8,06 % diện tích tự nhiên, tăng 1.261,08 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 1.251,92 ha.

+ *Chuyển giảm*: 16,66 ha do chuyển sang đất quốc phòng 15,74 ha; đất công trình năng lượng 0,92 ha.

+ *Chuyển tăng*: 1.277,74 ha do nhận từ đất hàng năm khác 58,09 ha; đất trồng cây lâu năm 1,99 ha; đất rừng sản xuất 383,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 614,03 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 200,72 ha và đất chưa sử dụng 19,88 ha. Diện tích đất rừng phòng hộ tăng theo Công văn số 76/BQLR ngày 13/10/2022 của Ban quản lý rừng phòng hộ, đăng ký nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ trong năm 2023 là 2.715,23 ha (trong đó có 1.437,49 ha hiện trạng đất rừng phòng hộ) trên địa bàn xã Đông Hải 1.007,42 ha (trong đó có 813,57 ha hiện trạng đất rừng phòng hộ), xã Long Vĩnh 787,75 ha (trong đó có 623,92 ha hiện trạng đất rừng phòng hộ) và xã Long Khánh 920,06 ha. Bên cạnh đó, đối với Dự án Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Duyên Hải tại xã Đông Hải và xã Long Vĩnh theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 khu vực trồng rừng phòng hộ trong khu vực trồng rừng phòng hộ của Ban quản lý rừng phòng hộ theo Công văn số 76/BQLR ngày 13/10/2022 của Ban quản lý rừng phòng hộ. Sau khi hoàn thành dự án điều do Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh quản lý và sử dụng. Do đó, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải đưa vào Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ theo Công văn số 76/BQLR ngày 13/10/2022 của Ban quản lý rừng phòng hộ đã bao gồm Dự án Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025.

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 1.261,08 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất rừng phòng hộ có 2.529,66 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 920,06 ha; Long Vĩnh 746,24 ha và Đông Hải 863,36 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất rừng phòng hộ là 2.772,00 ha. Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2023 xác định thấp hơn 242,34 ha vẫn đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

e. Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất rừng sản xuất là 3.040,11 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất rừng sản xuất là 2.656,98 ha, chiếm 8,47 % diện tích tự nhiên, giảm 383,03 ha so với hiện trạng năm 2022, cụ

thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 2.657,08 ha.

+ *Chu chuyển giảm*: 383,03 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 383,03 ha.

+ *Cân đối tăng giảm*: giảm 383,03 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện có 2.657,08 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 126,88 ha; Long Vĩnh 171,64 ha; Đông Hải 2.358,56 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất rừng sản xuất là 3.195,78 ha. Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023 xác định thấp hơn 538,70 ha vẫn đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 12.954,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 12.052,64 ha, chiếm 38,42 % diện tích tự nhiên, giảm 901,73 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 12.050,57 ha.

+ *Chu chuyển giảm*: 903,80 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 614,03 ha; đất quốc phòng 36,43 ha; đất khu công nghiệp 227,54 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,83 ha; đất giao thông 21,03 ha; đất thủy lợi 0,20 ha; đất công trình năng lượng 1,98 ha; đất chợ 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,56 ha và đất ở tại đô thị 0,06 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 2,07 ha do nhận từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang thực hiện cho thuê đất bãi bồi khu vực sông Xếp Lầy tại thị trấn Long Thành và xã Long Khánh để cho thuê nuôi sò huyết.

+ *Cân đối tăng giảm*: giảm 901,73 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất nuôi trồng thủy sản có 12.052,64 ha. Thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 271,02 ha; Long Khánh 3.017,39 ha; Long Vĩnh 4.391,30 ha; Đông Hải 1.338,05 ha; Ngũ Lạc 1.164,89 ha; Đôn Xuân 960,21 ha; Đôn Châu 909,80 ha.

Bên cạnh đó trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện dự kiến sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên đất trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 10,00 ha trên địa bàn xã Ngũ Lạc, góp phần tăng thu nhập cải thiện đời sống cho người dân trên địa bàn huyện, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất nuôi trồng thủy sản là 8.830,22 ha. Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 xác định cao hơn 3.222,42 ha vẫn đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

g. Đất làm muối

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất làm muối là 160,35 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất làm muối là 160,35 ha, chiếm 0,51 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.
- Diện tích đất làm muối không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 160,35 ha.
- Diện tích phân bố tại xã Đông Hải.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất làm muối là 52,00 ha. Kế hoạch sử dụng đất làm muối năm 2023 xác định cao hơn 108,35 ha vẫn đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

h. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất nông nghiệp khác là 3,12 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất nông nghiệp khác là 3,12 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 3,12 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện có 3,12 ha. Thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Long Vĩnh 0,10 ha; Đông Hải 2,19 ha; Ngũ Lạc 0,15 ha; Đôn Xuân 0,52 ha; Đôn Châu 0,17 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt đất nông nghiệp khác là 28,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023 xác định thấp hơn 24,99 ha, đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.656,06 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp là 7.000,47 ha, chiếm 22,31 % diện tích tự nhiên, tăng 344,41 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:
 - + *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 6.453,14 ha.
 - + *Chu chuyển tăng:* 547,33 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,76 ha; đất trồng cây hàng năm khác 29,75 ha; đất trồng cây lâu năm 94,21 ha; đất rừng phòng hộ 16,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 289,77 ha và đất chưa sử dụng 116,18 ha.
 - + *Chu chuyển giảm:* giảm 202,92 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 344,41 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất phi nông nghiệp có 7.000,47 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 146,82 ha; Long Khánh 581,57 ha; Long Vĩnh 3.831,51 ha; Đông Hải 932,30 ha; Ngũ Lạc 614,99 ha; Đôn Xuân 374,67 ha; Đôn Châu 536,62 ha.

So với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 11.534,85 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất phi nông nghiệp thấp hơn 4.534,38 ha là phù hợp.

Bảng 08: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2023 huyện Duyên Hải

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 7.000,47 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 1.1 | Đất quốc phòng | CQP | 92,38 |
| 1.2 | Đất an ninh | CAN | 3,27 |
| 1.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 366,00 |
| 1.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | |
| 1.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 7,97 |
| 1.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 130,59 |
| 1.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.927,87 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>670,71</i> |
| | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>963,47</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>2,46</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>2,80</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>24,05</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>8,92</i> |
| | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | <i>146,31</i> |
| | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i> | <i>DBV</i> | <i>0,54</i> |
| | <i>Đất di tích lịch sử - văn hóa</i> | <i>DDT</i> | |
| | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i> | <i>DRA</i> | <i>2,76</i> |
| | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i> | <i>TON</i> | <i>64,17</i> |
| | <i>Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i> | <i>NTD</i> | <i>36,37</i> |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|------|---------------------------------------|-----|----------------|
| | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội | DXH | |
| | Đất chợ | DCH | 5,32 |
| 1.8 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,26 |
| 1.9 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,23 |
| 1.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 359,01 |
| 1.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 56,17 |
| 1.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,30 |
| 1.13 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,76 |
| 1.14 | Đất tín ngưỡng | TIN | 2,81 |
| 1.15 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 4.019,79 |
| 1.16 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,04 |

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất quốc phòng là 16,98 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất quốc phòng là 92,38 ha, chiếm 0,29 % diện tích tự nhiên, tăng 75,40 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 16,98 ha.

+ *Chu chuyển tăng:* 75,40 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 22,83 ha; đất trồng cây lâu năm 0,40 ha; đất rừng phòng hộ 15,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 36,43 ha chuyển sang đất quốc phòng để thực hiện 02 nhu cầu đất quốc phòng trên địa bàn huyện (02 hạng mục chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chuyển sang năm 2023).

+ *Cân đối tăng giảm:* tăng 75,40 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất quốc phòng có 92,38 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 3,80 ha; Long Vĩnh 10,83 ha; Đông Hải 77,75 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 136,22 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất quốc phòng thấp hơn 43,84 ha là phù hợp.

Bảng 09: Danh mục các công trình, dự án đất quốc phòng

| Số TT | Tên công trình | Kế hoạch (ha) | Hiện trạng (ha) | Tăng thêm (ha) |
|-------|---|---------------|-----------------|----------------|
| 1 | Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 10 | 75,00 | - | 75,00 |
| 2 | Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 12 | 0,40 | - | 0,40 |

b. Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất an ninh là 3,27 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất an ninh là 3,27 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 3,27 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất an ninh có 3,27 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,23 ha; Đông Hải 0,10 ha; Ngũ Lạc 2,94 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất an ninh của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 4,57 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất an ninh thấp hơn 1,30 ha là phù hợp.

c. Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 trên địa bàn huyện không có đất khu công nghiệp.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 366,00 ha, chiếm 1,17 % diện tích tự nhiên, tăng 366,00 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Chu chuyển tăng*: 366,00 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 5,55 ha; đất trồng cây lâu năm 82,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 227,54 ha; đất thủy lợi 34,57 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 15,61 ha. Diện tích đất khu công nghiệp tăng để thực hiện Dự án Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ (giai đoạn 1) với diện tích 366 ha gồm toàn bộ diện tích quy hoạch Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ lạc (305 ha) và khoảng 61 ha (tại các vị trí quy hoạch khu phân lô và diện tích cây xanh, hạ tầng kỹ thuật) thuộc quy hoạch Khu công nghiệp Ngũ Lạc trong Khu kinh tế Định An.

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 366,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất khu công nghiệp có 366,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 75,20 ha; Ngũ Lạc 135,23 ha; Đôn Châu 155,57 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất khu công nghiệp của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 2.920,74 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 2.554,74 ha là phù hợp.

d. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất thương mại dịch vụ là 5,23 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất thương mại dịch vụ là 7,97 ha, chiếm 0,42 % diện tích tự nhiên, tăng 2,74 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 5,23 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 2,74 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,38 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,83 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha. Diện tích tăng để thực hiện 04 công trình, dự án đất thương mại dịch vụ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2023 (Trong đó: Ngân hàng nông nghiệp và PTNT tại xã Long Khánh chuyển tiếp sang thực hiện năm 2023 điều chỉnh tên thành Đất thương mại dịch vụ trong khu hành chính huyện Duyên Hải; Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội diện tích 0,25 ha tại xã Ngũ Lạc chuyển tiếp sang năm 2023 điều chỉnh tên thành Đất thương mại dịch vụ trong khu hành chính huyện Duyên Hải diện tích 0,19 ha.

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 2,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất thương mại, dịch vụ có 7,97 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 1,31 ha; Long Khánh 0,53 ha; Long Vĩnh 0,55 ha; Đông Hải 3,04 ha; Ngũ Lạc 2,18 ha; Đôn Xuân 0,09 ha; Đôn Châu 0,27 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất thương mại dịch vụ của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 375,08 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất thương mại dịch vụ thấp hơn 367,11 ha là phù hợp.

Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

| Số TT | Tên công trình | Kế hoạch (ha) | Hiện trạng (ha) | Tăng thêm (ha) | Địa điểm | Ghi chú |
|-------|---|---------------|-----------------|----------------|----------------|----------------------------|
| 1 | Cửa hàng xăng dầu Vàm Rạch Cỏ | 0,03 | - | 0,03 | Xã Long Vĩnh | KHSDĐ năm 2022 chuyển sang |
| 2 | Đất thương mại dịch vụ TT. Long Thành | 0,38 | - | 0,38 | TT. Long Thành | KHSDĐ năm 2022 chuyển sang |
| 3 | Đất thương mại dịch vụ trong khu hành chính huyện Duyên Hải | 0,28 | - | 0,28 | Xã Long Khánh | KHSDĐ năm 2022 chuyển sang |
| 4 | Đất thương mại dịch vụ trong khu hành chính huyện Duyên Hải | 0,19 | - | 0,19 | Xã Ngũ Lạc | KHSDĐ năm 2022 chuyển sang |

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 25,69 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 130,59 ha, chiếm 0,42 % diện tích tự nhiên, tăng 104,90 ha so với hiện trạng

năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 25,69 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 104,90 ha do nhận từ đất chưa sử dụng 104,90 ha chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để bố trí Nhà máy sản xuất Hydro xanh tại xã Đông Hải.

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 104,90 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 130,59 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,34 ha; Long Vĩnh 1,60 ha; Đông Hải 127,69 ha; Ngũ Lạc 0,93 ha; Đôn Xuân 0,02 ha; Đôn Châu 0,02 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 75,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cao hơn 55,59 ha là phù hợp.

f. Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.914,98 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.927,87 ha, chiếm 6,14 % diện tích tự nhiên, tăng 12,89 ha so với hiện trạng năm 2022, cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 1.879,09 ha.

+ *Chu chuyển giảm*: 35,89 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất khu công nghiệp 34,57 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,65 ha và đất ở tại nông thôn 0,54 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 48,78 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,64 ha; đất trồng cây lâu năm 10,63 ha; đất rừng phòng hộ 0,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 23,35 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,29 ha và đất chưa sử dụng 11,28 ha.

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 12,89 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất phát triển hạ tầng có 1.927,87 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 43,70 ha; Long Khánh 359,19 ha; Long Vĩnh 423,92 ha; Đông Hải 474,18 ha; Ngũ Lạc 216,93 ha; Đôn Xuân 203,97 ha; Đôn Châu 205,99 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất phát triển hạ tầng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 3.189,42 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất phát triển hạ tầng thấp hơn 1.261,55 ha là phù hợp.

Trong đó:

f.1. Đất giao thông

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất giao thông là 638,83 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất giao thông là 670,71 ha, chiếm 2,14 % diện tích tự nhiên, tăng 31,88 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là 638,83 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 31,88 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,64 ha; đất trồng cây lâu năm 10,21 ha và đất nuôi trồng thủy sản 21,03 ha.

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 31,88 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất giao thông có 670,71 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 23,22 ha; Long Khánh 77,86 ha; Long Vĩnh 176,78 ha; Đông Hải 148,26 ha; Ngũ Lạc 99,00 ha; Đôn Xuân 51,60 ha; Đôn Châu 93,99 ha.

Nhu cầu sử dụng đất giao thông tăng do thực hiện 14 công trình, dự án đất giao thông trên địa bàn huyện (Chi tiết thể hiện tại Biểu 10/CH danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023).

So với chỉ tiêu diện tích đất giao thông của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 1.080,90 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất giao thông thấp hơn 410,19 ha là phù hợp.

f.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất thủy lợi là 998,29 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất thủy lợi là 963,47 ha, chiếm 3,07 % diện tích tự nhiên, giảm 34,82 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng là 963,07 ha.

+ *Chu chuyển giảm*: 35,22 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 34,57 ha và đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,65 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 0,40 ha do nhận 0,20 ha từ đất trồng cây lâu năm và 0,20 ha đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang. Diện tích đất thủy lợi tăng để thực hiện Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (đoạn qua huyện Duyên Hải), kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2023.

+ *Cân đối tăng giảm*: giảm 34,82 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất thủy lợi có 963,47 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 9,89 ha; Long Khánh 268,25 ha; Long Vĩnh 229,87 ha; Đông Hải 178,94 ha; Ngũ Lạc 77,56 ha; Đôn Xuân 116,86 ha; Đôn Châu 82,10 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất thủy lợi của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 973,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất thủy lợi thấp hơn 9,53 ha là phù hợp.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,20 ha, các nhà văn hóa xã - thị trấn thuộc khuôn viên Ủy ban nhân dân nên được thống kê vào đất trụ sở cơ quan.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,46 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 1,26 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 1,20 ha.

+ *Chu chuyển tăng:* 1,26 ha do nhận từ đất trụ sở cơ quan chuyển sang để xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao huyện (nhu cầu đăng ký mới năm 2023).

+ *Cân đối tăng giảm:* tăng 1,26 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở văn hóa có 2,46 ha tại xã Ngũ Lạc.

So với chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 17,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa thấp hơn 14,54 ha là phù hợp.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 2,80 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 2,80 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 2,80 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở y tế có 2,80 ha, không biến động so với năm 2022, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 1,36 ha; Long Khánh 0,19 ha; Long Vĩnh 0,34 ha; Đông Hải 0,39 ha; Ngũ Lạc 0,12 ha; Đôn Xuân 0,30 ha; Đôn Châu 0,10 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 3,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế thấp hơn 0,20 ha là phù hợp.

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 23,44 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 24,05 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, tăng 0,61 ha so với hiện trạng

năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 23,44 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 0,61 ha do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang để mở rộng Trường THCS Đôn Châu (nhu cầu đăng ký mới năm 2023).

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 0,61 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 24,05 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,71 ha; Long Khánh 1,50 ha; Long Vĩnh 3,54 ha; Đông Hải 4,44 ha; Ngũ Lạc 4,58 ha; Đôn Xuân 2,21 ha; Đôn Châu 5,07 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 192,96 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thấp hơn 168,91 ha là phù hợp do quy hoạch đến năm 2030 dự kiến bố trí Trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học diện tích 156,00 ha và làm mới mở rộng các điểm trường trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, đến năm 2023 huyện dự kiến chỉ mở rộng trường THCS Đôn Châu, các điểm trường khác dự kiến sẽ thực hiện vào các năm tiếp theo.

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,38 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 8,92 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, giảm 0,46 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 8,92 ha.

+ *Chu chuyển giảm*: 0,46 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

+ *Cân đối tăng giảm*: giảm 0,46 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở văn hóa có 8,92 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: Long Khánh 0,56 ha; Long Vĩnh 3,13 ha; Đông Hải 1,58 ha; Ngũ Lạc 1,35 ha; Đôn Xuân 1,06 ha; Đôn Châu 1,25 ha.

So với chỉ tiêu diện tích xây dựng cơ sở thể dục thể thao của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 18,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chỉ tiêu thấp hơn 9,08 ha là phù hợp.

f.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất công trình năng lượng là 131,91 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất công trình năng lượng là 146,31 ha, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên, tăng 14,40 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 131,91 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 14,40 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; đất rừng phòng hộ 0,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,98 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha và đất chưa sử dụng 11,28 ha. Diện tích tăng để thực hiện 05 công trình, dự án đất công trình năng lượng. Trong đó, Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4) bao gồm hạng mục công trình Trạm biến áp và đường dây 220kV đấu nối Nhà máy điện gió Đông Thành 1 vào Trạm biến áp 500kV Duyên Hải; Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4) bao gồm các hạng mục (Hạng mục Đường dây cáp ngầm 35kV trên bờ; Hạng mục Đường dây 35kV trên không; Hạng mục Trạm biến áp 35/110kV NMĐG Duyên Hải; Hạng mục Đường dẫn vào trạm biến áp 35/110kV NMĐG Duyên Hải; Hạng mục Đường dây 110 kV đi riêng trên không; Hạng mục Ngăn lộ mở rộng trạm biến áp 110 kV Duyên Trà).

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 14,40 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất công trình năng lượng là 146,31 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,05 ha; Long Khánh 3,80 ha; Long Vĩnh 1,47 ha; Đông Hải 131,24 ha; Ngũ Lạc 9,52 ha; Đôn Châu 0,23 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất công trình năng lượng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 792,21 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 645,90 ha là phù hợp.

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng

| Số TT | Tên công trình | Kế hoạch (ha) | Hiện trạng (ha) | Tăng thêm (ha) | Địa điểm |
|-------|--|---------------|-----------------|----------------|--|
| 1 | Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4) | 5,90 | | 5,90 | Xã Đông Hải |
| 2 | Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4) | 2,48 | | 2,48 | Xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc |
| 3 | Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) | 0,06 | | 0,06 | Xã Ngũ Lạc |
| 4 | Dự án Khu hậu cần điện gió và Bến thủy nội địa | 5,96 | | 5,96 | Xã Đông Hải (Trong đó: Bến thủy nội địa diện tích khu vực trên đất liền 0,51 ha, khu vực trên biển là 0,61 ha) |
| 5 | Xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Duyên Hải. Hạng mục cấp nước thô | 8,34 | 8,34 | - | Xã, Ngũ Lạc, Xã Đôn Châu |

f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2022 đất công trình bưu chính viễn thông là 0,51 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất công trình bưu chính viễn thông là 0,54 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 0,51 ha.

+ *Chu chuyển tăng:* 0,03 ha do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang để Xây dựng mới bưu điện xã Long Khánh, diện tích 0,03 ha. Tuy nhiên, Bưu điện văn hóa xã Long Vĩnh, Bưu điện văn hóa xã Đôn Xuân, Bưu điện văn hóa xã Đôn Châu và Bưu điện văn hóa xã Đông Hải chưa được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất. Do đó, trong năm 2023 sẽ đưa vào đăng ký thực hiện nhằm hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định với 4 vị trí này, diện tích như sau:

- Bưu điện văn hóa xã Long Vĩnh, diện tích 0,08 ha;
- Bưu điện văn hóa xã Đôn Xuân, diện tích 0,08 ha;
- Bưu điện văn hóa xã Đôn Châu, diện tích 0,04 ha;
- Bưu điện văn hóa xã Đông Hải, diện tích 0,05 ha.

+ *Cân đối tăng giảm:* tăng 0,03 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất công trình bưu chính viễn thông có 0,54 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,07 ha; Long Khánh 0,05 ha; Long Vĩnh 0,09 ha; Đông Hải 0,15 ha; Ngũ Lạc 0,10 ha; Đôn Xuân 0,04 ha; Đôn Châu 0,04 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 1,83 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 1,29 ha là phù hợp.

f.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 2,76 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 2,76 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 2,76 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất bãi thải, xử lý chất thải có 2,76 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Vĩnh 0,36 ha; Đông Hải 2,40 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 3,00 ha, thấp hơn 0,24 ha là phù hợp.

f.10. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 64,17 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 64,17 ha, chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.
- Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 64,17 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất cơ sở tôn giáo có 64,17 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 3,25 ha; Long Khánh 1,26 ha; Long Vĩnh 3,64 ha; Đông Hải 2,77 ha; Ngũ Lạc 16,00 ha; Đôn Xuân 19,89 ha; Đôn Châu 17,36 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất cơ sở tôn giáo của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 63,45 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cao hơn 0,72 ha là phù hợp.

f.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 36,50 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 36,37 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, giảm 0,13 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 36,37 ha.

+ *Chu chuyển giảm:* 0,13 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

+ *Cân đối tăng giảm:* giảm 0,13 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 36,37 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,84 ha; Long Khánh 5,42 ha; Long Vĩnh 4,38 ha; Đông Hải 3,20 ha; Ngũ Lạc 4,73 ha; Đôn Xuân 10,86 ha; Đôn Châu 4,94 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 36,95 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 0,58 ha là phù hợp.

f.12. Đất chợ

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất chợ là 5,20 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất chợ là 5,32 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 5,12 ha.

+ *Chu chuyển giảm*: 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

+ *Chu chuyển tăng*: 0,20 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,06 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha chuyển sang đất chợ để mở rộng 0,20 ha chợ xã Long Khánh (kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2023).

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 0,12 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện đất chợ có 5,32 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,31 ha; Long Khánh 0,29 ha; Long Vĩnh 0,32 ha; Đông Hải 0,82 ha; Ngũ Lạc 1,51 ha; Đôn Xuân 1,15 ha; Đôn Châu 0,92 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất chợ của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 6,13 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 0,81 ha.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 1,21 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 1,26 ha, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 1,21 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 0,05 ha do nhận từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng để Xây dựng nhà văn hóa ấp Kinh Đào, xã Long Vĩnh diện tích 0,05 ha (kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2023).

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 0,05 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất sinh hoạt cộng đồng có 1,26 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,36 ha; Long Khánh 0,08 ha; Long Vĩnh 0,23 ha; Đông Hải 0,12 ha; Ngũ Lạc 0,13 ha; Đôn Xuân 0,25 ha; Đôn Châu 0,10 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 2,35 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 1,09 ha là phù hợp.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,58 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,23 ha, tăng 0,65 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 0,58 ha.

+ *Chu chuyển tăng*: 0,65 ha do nhận từ đất thủy lợi 0,65 ha chuyển sang để

thực hiện 01 công trình Công viên TT. Long Thành (san lấp mặt bằng xây dựng công viên - cuối chợ TT. Long Thành) diện tích 0,65 ha tại thị trấn Long Thành (kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2023).

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 0,65 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 1,23 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,65 ha; Long Khánh 0,16 ha; Đôn Xuân 0,29 ha; Đôn Châu 0,13 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 220,26 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 219,03 ha là phù hợp.

j. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất ở tại nông thôn là 357,21 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn là 359,01 ha, chiếm 1,14 % diện tích tự nhiên, tăng 1,80 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 357,08 ha.

+ *Chuyển giảm*: 0,13 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,07 ha và đất công trình năng lượng 0,06 ha.

+ *Chuyển tăng*: 1,93 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 0,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,56 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,46 ha và đất chợ 0,08 ha.

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 1,80 ha.

- Kế hoạch sử dụng năm 2023 trên địa bàn huyện, đất ở tại nông thôn có 359,01 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 38,76 ha; Long Vĩnh 67,56 ha; Đôn Hải 55,32 ha; Ngũ Lạc 96,69 ha; Đôn Xuân 44,28 ha; Đôn Châu 56,41 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất ở tại nông thôn của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 411,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 51,99 ha là phù hợp.

k. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị là 55,98 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị là 56,17 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên, tăng 0,19 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 55,98 ha.

+ *Chuyển tăng*: 0,19 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha;

đất trồng cây lâu năm 0,08 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha. Diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm trong năm 2023 chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích đất ở của người dân tại khu vực đô thị trên địa bàn huyện Duyên Hải.

+ *Cân đối tăng giảm*: tăng 0,19 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện có 56,17 ha, phân bố tại thị trấn Long Thành.

So với chỉ tiêu diện tích đất ở tại đô thị của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 185,50 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 129,33 ha là phù hợp.

I. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 33,10 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 31,30 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, giảm 1,80 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất*: đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 31,30 ha.

+ *Chuyển giảm*: 1,80 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,47 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,26 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha và 0,04 ha đất phi nông nghiệp khác.

+ *Chuyển tăng*: Năm 2023 dự kiến bố trí xây dựng Trụ sở làm việc Văn phòng Đại diện Khu kinh tế Định An diện tích 0,15 ha (kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2023), loại đất sử dụng để thực hiện công trình là đất xây dựng trụ sở cơ quan. Do đó, đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển không tăng.

+ *Cân đối tăng giảm*: giảm 1,80 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện có 31,30 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,45 ha; Long Khánh 11,56 ha; Long Vĩnh 0,34 ha; Đông Hải 0,63 ha; Ngũ Lạc 15,55 ha; Đôn Xuân 0,34 ha; Đôn Châu 0,44 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 37,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 5,70 ha là phù hợp.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,76 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,76 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan trong năm 2023 là 0,76 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện có 0,76 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 0,11 ha; Đôn Xuân 0,13 ha; Đôn Châu 0,52 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 1,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định thấp hơn 0,24 ha là phù hợp.

n. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất tín ngưỡng là 2,81 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,81 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, bằng so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 2,81 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đất tín ngưỡng trên địa bàn huyện có 2,81 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,01 ha; Long Khánh 0,36 ha; Long Vĩnh 0,48 ha; Đông Hải 1,15 ha; Ngũ Lạc 0,75 ha; Đôn Xuân 0,06 ha.

Chỉ tiêu diện tích đất tín ngưỡng của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu đất tín ngưỡng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 2,81 ha là phù hợp.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.238,24 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4.019,79 ha, chiếm 12,81 % diện tích tự nhiên, giảm 218,45 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 4.019,79 ha.

+ *Chu chuyển giảm:* 218,45 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 200,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,07 ha; đất khu công nghiệp 15,61 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

+ *Cân đối tăng giảm:* giảm 218,45 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 trên địa bàn huyện có 4.019,79 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 41,60 ha; Long Khánh 91,83 ha; Long Vĩnh 3.308,01 ha; Đông Hải 192,31 ha; Ngũ Lạc 143,66 ha; Đôn Xuân 125,20 ha; Đôn Châu 117,18 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 3.923,80 ha, cao hơn 95,99 ha là phù hợp.

ô. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2022 trên địa bàn huyện không có đất phi nông nghiệp khác.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,04 ha, tăng 0,04 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang thực hiện giao đất có thu tiền tại xã Đôn Xuân.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng là 1.239,81 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng là 1.103,75 ha, chiếm 3,52 % diện tích tự nhiên, giảm 136,06 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 1.103,75 ha.

+ *Chuyển giảm:* 136,06 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 19,88 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 104,90 ha và đất công trình năng lượng 11,28 ha.

+ *Cân đối tăng giảm:* giảm 136,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, đất chưa sử dụng có 1.103,75 ha, phân bố tại TT. Long Thành 54,47 ha; xã Long Khánh 224,95 ha; xã Long Vĩnh 103,91 ha; xã Đông Hải 618,85 ha; xã Đôn Xuân 101,57 ha.

So với chỉ tiêu đất chưa sử dụng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt 250,21 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cao hơn 853,54 ha là phù hợp.

3.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

a) Đất đô thị

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất đô thị là 508,03 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha.

b) Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 2.341,31 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Đôn Xuân 862,10 ha; xã Đôn Châu 1.479,21 ha.

c) Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất) là 5.186,74 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 1.046,94 ha; xã Long Vĩnh 917,88 ha; xã Đông Hải 3.221,92 ha.

d) Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích khu phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Duyên Hải là 366,00 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 75,20 ha; xã Ngũ Lạc 135,23 ha; xã Đôn Châu 155,57 ha.

e) Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích khu đô thị trên địa bàn huyện Duyên Hải là 508,03 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha.

f) Khu thương mại - dịch vụ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Duyên Hải là 7,97 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 1,31 ha; xã Long Khánh 0,53 ha; xã Long Vĩnh 0,55 ha; xã Đông Hải 3,04 ha; xã Ngũ Lạc 2,18 ha; xã Đôn Xuân 0,09 ha; xã Đôn Châu 0,27 ha.

g) Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Duyên Hải là 509,34 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 509,34 ha.

h) Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn dọc theo các tuyến giao thông, phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích khu dân cư nông thôn là 389,02 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 43,76 ha; xã Long Vĩnh 72,56 ha; xã Đông Hải 60,32 ha; xã Ngũ Lạc 101,69 ha; xã Đôn Xuân 49,28 ha; xã Đôn Châu 61,41 ha.

k) Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 489,27 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 38,76 ha; xã Long Vĩnh 69,16 ha; xã Đông Hải 183,00 ha; xã Ngũ Lạc 97,62 ha; xã Đôn Xuân 44,30 ha; xã Đôn Châu 56,43 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất đã được bố trí trong những năm qua thì cần phải chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, tổ chức và cá nhân. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ chuyển 431,15 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; chuyển đổi 0,54 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Cụ thể như sau:

3.4.1. Chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Duyên Hải chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 431,15 ha. Trong đó:

*** Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 0,76 ha. Trong đó: xã Ngũ Lạc chuyển 0,05 ha; xã Đôn Xuân chuyển 0,05 ha và xã Đôn Châu chuyển 0,66 ha.

*** Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích trên toàn huyện là 29,75 ha. Trong đó: TT. Long Thành chuyển 0,43 ha; xã Long Khánh chuyển 0,55 ha; xã Long Vĩnh chuyển 0,29 ha; xã Đông Hải chuyển 23,28 ha; xã Ngũ Lạc chuyển 3,05 ha; xã Đôn Xuân chuyển 0,05 ha và xã Đôn Châu chuyển 2,10 ha.

*** Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích trên toàn huyện là 94,21 ha. Trong đó: TT. Long Thành chuyển 0,08 ha; xã Long Khánh chuyển 14,33 ha; xã Long Vĩnh chuyển 0,51 ha; xã Đông Hải chuyển 9,78 ha; xã Ngũ Lạc chuyển 33,76 ha; xã Đôn Xuân chuyển 0,41 ha và xã Đôn Châu chuyển 35,34 ha.

*** Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất rừng phòng hộ chuyển mục đích trên địa bàn huyện là 16,66 ha, tại xã Đông Hải.

*** Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích trên toàn huyện là 289,77 ha. Trong đó: TT. Long Thành chuyển 0,17 ha; xã Long Khánh chuyển 46,72 ha; xã Long Vĩnh chuyển 9,99 ha; xã Đông Hải chuyển 49,48 ha; xã Ngũ Lạc chuyển 75,75 ha; xã Đôn Xuân chuyển 0,43 ha và xã Đôn Châu chuyển 107,23 ha.

3.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Để cụ thể hóa Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Kế hoạch năm 2023 trên địa bàn huyện sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa là 310,00 ha chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây trồng hàng năm 300 ha nằm ở các xã Ngũ Lạc, xã Đôn Xuân và xã Đôn Châu; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 10,00 ha. Tuy nhiên, nhằm để bảo toàn được diện tích trồng lúa, đảm bảo an ninh lương thực, kế hoạch năm 2023 huyện chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

3.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ thực hiện chuyển đổi với tổng diện tích chuyển là 0,54 ha. Trong đó: xã Long Vĩnh chuyển 0,46 ha và xã Đôn Châu chuyển 0,08 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình dự án trong năm 2023 trên địa bàn huyện Duyên Hải cần phải thực hiện thu hồi 504,01ha, diện tích loại đất cụ thể như sau:

*** Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình dự án là 427,64 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,61 ha tại xã Đôn Châu.
- Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi trên địa bàn huyện là 29,02 ha. Trong đó: xã Long Khánh thu hồi 0,50 ha; xã Long Vĩnh thu hồi 0,24 ha; xã Đông Hải thu hồi 23,23 ha; xã Ngũ Lạc thu hồi 3,00 ha và xã Đôn Châu thu hồi 2,05 ha.
- Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi trên địa bàn huyện là 93,77 ha. Trong đó: xã Long Khánh thu hồi 14,28 ha; xã Long Vĩnh thu hồi 0,40 ha; xã Đông Hải thu hồi 9,73 ha; xã Ngũ Lạc thu hồi 33,71 ha; xã Đôn Xuân thu hồi 0,36 ha và xã Đôn Châu thu hồi 35,29 ha.
- Đất rừng phòng hộ cần thu hồi trên địa bàn huyện là 16,66 ha tại xã Đông Hải.
- Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi trên địa bàn huyện là 287,58 ha. Trong đó: TT. Long Thành thu hồi 0,11 ha; xã Long Khánh thu hồi 46,67 ha; xã Long Vĩnh thu hồi 9,94 ha; xã Đông Hải thu hồi 47,60 ha; xã Ngũ Lạc thu hồi 75,70 ha; xã Đôn Xuân thu hồi 0,38 ha và xã Đôn Châu thu hồi 107,18 ha.

*** Diện tích phi đất nông nghiệp cần thu hồi**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình dự án là 53,35 ha. Trong đó:

- Đất thủy lợi cần thu hồi trên địa bàn huyện là 35,22 ha. Trong đó: TT. Long Thành 0,65 ha; xã Long Khánh thu hồi 10,00 ha; xã Ngũ Lạc thu hồi 22,89 ha và xã Đôn Châu thu hồi 1,68 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,46 ha tại xã Long Vĩnh.
- Đất chợ cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,08 ha tại xã Đôn Châu.
- Đất ở tại nông thôn cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,13 ha. Trong đó: xã Long Khánh thu hồi 0,02 ha; xã Đông Hải thu hồi 0,06 ha và xã Đôn Châu 0,05 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan cần thu hồi trên địa bàn huyện là 1,80 ha. Trong đó: xã Long Khánh thu hồi 0,31 ha; xã Ngũ Lạc thu hồi 1,45 ha và xã Đôn Xuân thu hồi 0,04 ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cần thu hồi trên địa bàn huyện là 15,66 ha. Trong đó: xã Long Khánh thu hồi 5,00 ha; xã Long Vĩnh thu hồi 0,05 ha; xã Ngũ Lạc thu hồi 0,89 ha và xã Đôn Châu 9,72 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện có 1.239,81 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất chưa sử dụng là 1.103,75 ha, chiếm 3,52 % diện tích tự nhiên, giảm 136,06 ha so với hiện trạng năm 2022.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 136,06 ha, trong đó:

- + Đất rừng phòng hộ 19,88 ha trên địa bàn xã Đông Hải.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 104,90 ha trên địa bàn xã Đông Hải.
- + Đất công trình năng lượng 11,28 ha trên địa bàn xã Đông Hải.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, tổng các công trình cần thực hiện trong năm 2023 có 43 công trình, dự án. Bảng danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch được thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất;
- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020-2025) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh

Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển 05 năm (2021 - 2025) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước và thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Diện tích thu hồi cho việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất không tính các công trình, dự án dân hiến đất (chi thu hồi nhưng không bồi thường về đất).

Việc tính toán các khoản thu từ đầu giá quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Những chi phí bồi thường đất được bố trí trong năm 2023 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

Bảng 12: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

| TT | Nội dung | Diện tích (ha) | Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m²) | Tổng số tiền (tỷ đồng) |
|------------|--|-----------------------|--|-------------------------------|
| I | Các khoản thu | | | 163,21 |
| 1 | Thu tiền CMD SDD tại đô thị | | | 2,82 |
| 1.1 | Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị | | | 1,11 |
| | - CMD từ đất trồng lúa | | 590.000 | |
| | - CMD từ đất trồng cây hàng năm khác | 0,05 | 590.000 | 0,30 |

| TT | Nội dung | Diện tích (ha) | Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²) | Tổng số tiền (tỷ đồng) |
|------------|---|-----------------|---|------------------------|
| | - CMĐ từ đất trồng cây lâu năm | 0,08 | 570.000 | 0,46 |
| | - CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản | 0,06 | 590.000 | 0,35 |
| 1.2 | Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị | | | 1,71 |
| | - CMĐ từ đất trồng lúa | | 450.000 | |
| | - CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác | 0,38 | 450.000 | 1,71 |
| | - CMĐ từ đất trồng cây lâu năm | | 416.000 | |
| | - CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản | | 450.000 | |
| 2 | Thu tiền CMĐ SDD tại nông thôn | | | 12,70 |
| 2.1 | Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn | | | 5,35 |
| | - CMĐ từ đất trồng lúa | 0,15 | 390.000 | 0,59 |
| | - CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác | 0,30 | 390.000 | 1,17 |
| | - CMĐ từ đất trồng cây lâu năm | 0,38 | 370.000 | 1,41 |
| | - CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản | 0,56 | 390.000 | 2,18 |
| | - CMĐ từ đất làm muối | | | |
| 2.2 | Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | | | 6,49 |
| | - CMĐ từ đất trồng lúa | | 290.000 | |
| | - CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác | | 290.000 | |
| | - CMĐ từ đất trồng cây lâu năm | 0,06 | 270.000 | 0,16 |
| | - CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản | 1,83 | 290.000 | 5,31 |
| | - CMĐ từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị | 0,47 | 216.000 | 1,02 |
| 2.3 | Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn | | | 0,86 |
| | - CMĐ từ đất trồng lúa | 0,50 | 165.000 | 0,83 |
| | - CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác | | 165.000 | |
| | - CMĐ từ đất trồng cây lâu năm | | 148.500 | |
| | - CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản | 0,02 | 165.000 | 0,03 |
| 3 | Thu tiền từ thuê đất của khu - cụm công nghiệp | | | 140,91 |
| | - Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 0,75%/năm) khu vực nông thôn | 366,00 | 38.500 | 140,91 |
| 4 | Thu tiền từ thuê đất chưa sử dụng (01 năm) | 116,26 | 900 | 1,05 |
| 5 | Thu tiền từ thuê đất mặt nước biển (01 năm) | 1.911,06 | 300 | 5,73 |
| II | Chi bồi thường về đất | | | 192,80 |
| * | Chi tiền SDD tại nông thôn | | | 192,80 |
| | - Tiền đền bù đất trồng lúa | 0,61 | 45.000 | 0,27 |
| | - Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác | 28,38 | 45.000 | 12,77 |

| TT | Nội dung | Diện tích (ha) | Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²) | Tổng số tiền (tỷ đồng) |
|------------|---------------------------------------|----------------|---|------------------------|
| | - Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm | 93,00 | 55.000 | 51,15 |
| | - Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản | 285,00 | 45.000 | 128,25 |
| | - Tiền đền bù đất làm muối | | | |
| | - Tiền đền bù đất ở tại nông thôn | 0,13 | 280.000 | 0,36 |
| III | Cân đối thu chi (I-II) | | | -29,59 |

*** Cân đối thu chi:**

Tổng các nguồn thu từ đất khoảng 163,21 tỷ đồng, tổng các khoảng chi từ đất khoảng 192,80 tỷ đồng. Nhìn chung, các khoảng thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất không cân đối, chênh lệch khoảng -29,59 tỷ đồng. Cân đối thu - chi chỉ tính toán các chi phí bồi thường thiệt hại về đất chưa bao gồm các khoản chi hỗ trợ, tái định cư.

Các khoản thu chi có sự chênh lệch lớn do phần lớn các công trình thuộc quy hoạch khu kinh tế Định An có diện tích khá lớn, nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực nói riêng và của vùng huyện nói chung, khi thực hiện cần giải phóng mặt bằng một diện tích lớn. Khối lượng các công trình, dự án đăng ký nhiều, nhu cầu sử dụng đất tương đối lớn nên kinh phí để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 khá lớn, cân đối thu chi chênh lệch. Vì vậy, để thúc đẩy quá trình phát triển, cần có đủ nguồn vốn giải phóng mặt bằng, huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp nhằm đạt được kết quả như đã đề ra.

Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường từ đất.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao và thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Tiến hành các biện pháp làm đất thích hợp, đối với canh tác rau màu nên làm đất ở ẩm độ thích hợp; đối với canh tác lúa nên sử dụng các loại máy cày nhỏ trong khâu chuẩn bị đất để hạn chế tác động nén dẽ trong điều kiện làm đất ướt.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét các tuyến kênh thủy lợi, cống nội đồng điều tiết nước.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư tập trung,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chiến lược bảo vệ môi, nâng cao chất lượng công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường. Kiểm soát, quản lý chặt chẽ môi trường trong sản xuất kinh doanh, khu dân cư,... xử lý nghiêm các trường hợp các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giảm thiểu rác thải nhựa; xây dựng, triển khai và nhân rộng các mô hình tái sử dụng, tái chế rác thải, xã hội hóa công tác thu gom, xử lý rác thải.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Thực hiện tốt vệ sinh môi trường theo Chỉ thị 27-CT/TU ngày 19/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh”. Thu gom và xử lý tốt rác tại các khu tập trung và tại bãi rác Đông Hải. Tăng cường ý thức về bảo vệ môi trường cho người dân cũng như nâng cao tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huy động có hiệu quả nguồn lực từ nhân dân, theo phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”. Cụ thể người dân tham gia hiến đất, nhà nước đầu tư xây dựng công trình. Để phát huy tốt hơn vai trò chủ thể của người dân, huyện có thể chuyển sang phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ” để thực hiện các

công trình mục tiêu nông thôn mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Bên cạnh đó cần tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư kế hoạch hằng năm từ nguồn vốn ngân sách; đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, đúng trọng tâm theo kế hoạch đã đề ra.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, về giá và thời gian thuê đất... Thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển huyện.

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với địa phương. Sử dụng có hiệu quả các khoản viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các khoản huy động hợp pháp khác.

- Tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại: Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất để tăng cường quản lý về đất đai theo quy định của pháp luật; Các đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian theo quy định.

- Công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất năm 2023, làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,.....

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 28/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Đề án đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương ứng với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ

vận hành. Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra kế hoạch sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải, cần tiến hành đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Công bố công khai rộng rãi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng, đến các phòng, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết thực hiện, giám sát theo đúng kế hoạch và quy định của pháp luật đất đai.

- Tăng cường công tác quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giải quyết tốt các hồ sơ thủ tục liên quan đến đất đai. Kiểm soát việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Tập trung giải quyết dứt điểm các vụ tranh chấp, khiếu nại liên quan đến đất đai. Đẩy mạnh công tác quản lý Nhà nước trong hoạt động khoáng sản, xử lý nghiêm theo quy định các trường hợp khai thác cát không phép, trái phép.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và nhân dân.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng kế hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, kiểm tra Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa; đồng thời chịu trách nhiệm trước UBND huyện, UBND huyện chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và UBND tỉnh chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc bảo vệ đất trồng lúa đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã - thị trấn được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại - dịch vụ tại

những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

- Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây ăn trái lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

- Các Phòng, Ban của huyện: Chủ trì, phối hợp, chỉ đạo các địa phương tiếp tục rà soát quỹ đất trồng lúa, nuôi trồng thủy sản,... có chính sách hỗ trợ địa phương về trồng lúa, nuôi trồng thủy sản. Có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện các thủ tục cần thiết để tiến hành công bố xóa bỏ các công trình đã được quy hoạch trước đây và đến nay về quy mô, vị trí không còn phù hợp. Đồng thời tiến hành tổng hợp và đưa ra kế hoạch sử dụng đất chi tiết của ngành một cách hiệu quả và khoa học theo phương án quy hoạch của huyện đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo dõi và tổ chức thực hiện các khoản thu từ đất theo Luật Đất đai năm 2013. Cân đối và bố trí ngân sách Nhà nước để thực hiện các công trình, dự án đã được xác định trong phương án kế hoạch sử dụng đất. Cùng với các địa phương rà soát những trường hợp sử dụng đất sai mục đích khác với hồ sơ địa chính và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đề xuất phương án xử lý cụ thể theo nguyên tắc: vừa đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật vừa hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng đến đời sống của người sử dụng đất. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được đưa vào thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện về tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý đối với những trường hợp vi phạm. Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng tiết kiệm đất.

4.4. Các giải pháp khác

*** Giải pháp về quản lý, sử dụng đất trồng lúa**

- Trong quá trình sử dụng đất trồng lúa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, việc chuyển đổi phải phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quá trình chuyển đổi cần chú ý không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

- Để sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả cần thường xuyên bảo vệ, cải tạo đất làm tăng độ màu mỡ của đất, canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất..

- Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần quan tâm thường xuyên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ

hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đặc biệt là hỗ trợ về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ từ khâu làm đồng đến tiêu thụ sản phẩm.

*** Ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Đề ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi để đảm bảo tính bền vững. Kịp thời tuyên truyền về tình hình biến đổi khí hậu, biện pháp phòng chống thiên tai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Đề tạo cuộc sống thích nghi với biến đổi khí hậu thất thường, triển khai bố trí lại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp như là mô hình trồng lúa kết hợp nuôi tôm. Trên các vùng đất mặn ở xa vùng nước ngọt cần đắp những con đê nhỏ bao quanh các cánh đồng ruộng để kiểm soát sự xâm nhập mặn. Đưa các giống lúa chịu được mặn được trồng ở đây vào mùa mưa.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các công giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

*** Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất, xâm nhập mặn**

- Nâng cấp các hệ thống tưới tiêu, để tăng cường năng lực tiêu và kiểm soát mực nước ngầm cũng như việc phát sinh mặn.

- Kiểm soát tốc độ sạt lở tại các khu vực trọng điểm trên các sông, rạch lớn. Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, chống xói mòn, sạt lở.

- Công tác phòng, chống thiên tai, triều cường được tăng cường, thường xuyên kiểm tra các tuyến đê bao xung yếu, có khả năng sạt lở, kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra. Xây dựng hệ thống đê bao, bờ, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai; cải tiến chế độ canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đây sẽ là căn cứ rất quan trọng để tiến hành giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xây dựng dựa trên kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các xã - thị trấn, trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai.

Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện năm 2023, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là căn cứ để thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, phát huy nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch được tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở các cấp, các ngành, địa phương, là cơ sở cung cấp thông tin chính xác để triển khai thực hiện các công trình, dự án. Bên cạnh đó cũng đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, công trình,... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên tốt để sản xuất nông nghiệp.

Các thông tin và nhu cầu sử dụng đất được điều tra khảo sát nghiên cứu chặt chẽ, đã đề cập đầy đủ những đánh giá, dự báo có liên quan đến sử dụng đất đai trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo.

II. KIẾN NGHỊ

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải có hiệu lực pháp lý, làm cơ sở hướng dẫn người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thẩm định và tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã - thị trấn được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại - dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh có những chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện Duyên Hải. Đồng thời sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, tạo điều kiện thuận lợi về vốn, tiến bộ khoa học kỹ thuật để huyện triển khai Kế hoạch sử dụng đất mang lại hiệu quả cao./.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ

| | |
|---|----|
| I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI..... | 7 |
| 1.1. Điều kiện tự nhiên | 7 |
| 1.1.1 Vị trí địa lý | 7 |
| 1.1.2. Địa hình | 8 |
| 1.1.3. Khí hậu | 9 |
| 1.1.4. Thủy văn..... | 9 |
| 1.1.5. Đặc điểm các nguồn tài nguyên | 9 |
| 1.1.5.1. Tài nguyên đất..... | 9 |
| 1.1.5.2. Tài nguyên nước..... | 11 |
| 1.1.5.3. Tài nguyên rừng | 11 |
| 1.1.5.4. Tài nguyên biển..... | 12 |
| 1.1.5.5. Tài nguyên khoáng sản | 12 |
| 1.1.6. Hiện trạng môi trường..... | 12 |
| 1.1.7. Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn | 13 |
| 1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội | 14 |
| 1.3. Tình hình quản lý đất đai | 26 |
| II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022..... | 28 |
| 2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | 28 |
| 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | 61 |
| 2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | 62 |
| III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 63 |
| 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất | 63 |
| 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực | 63 |
| 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất..... | 64 |
| 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân | 66 |
| 3.2.3. Đất chưa sử dụng | 71 |
| 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất..... | 71 |
| 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích..... | 94 |
| 3.5. Diện tích đất cần thu hồi | 95 |
| 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | 96 |

| | |
|---|------------|
| 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch..... | 97 |
| 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất..... | 97 |
| IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT . | 100 |
| 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường | 100 |
| 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất | 101 |
| 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất... | 102 |
| 4.4. Các giải pháp khác..... | 105 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | |
| I. KẾT LUẬN | 106 |
| II. KIẾN NGHỊ | 106 |

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

| | |
|--|----|
| Bảng 01: Phân loại đất huyện Duyên Hải theo kết quả điều tra năm 2019 | 10 |
| Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải | 24 |
| Bảng 03: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022..... | 29 |
| Bảng 04: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện và các công trình, dự án đề xuất hủy theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt | 31 |
| Bảng 05: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Duyên Hải | 38 |
| Bảng 06: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 theo Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021, Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021, Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 trên địa bàn huyện Duyên Hải | 56 |
| Bảng 07: Cân đối các chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2023 huyện Duyên Hải | 72 |
| Bảng 08: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2023 huyện Duyên Hải | 78 |
| Bảng 09: Danh mục các công trình, dự án đất quốc phòng | 80 |
| Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ | 81 |
| Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng..... | 86 |
| Bảng 12: Tính toán và cân đối thu chi từ đất | 98 |